

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

Số: *914* /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày *13* tháng *4* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 17/01/2013 của Chính phủ về quản lý phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 11/01/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số *946*/SXD-KTQH ngày *05/4/2021*.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.



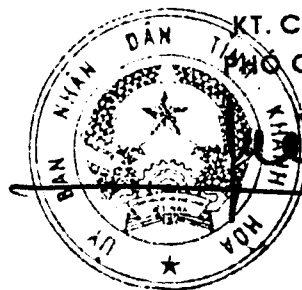
Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo việc triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 theo kế hoạch đề ra.

Điều 3. Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, 45

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Tạo sự thống nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra tại Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 11/01/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; đảm bảo các Nghị quyết được triển khai thực hiện trong thực tiễn.

- Cụ thể hóa các giải pháp tại Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 11/01/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hòa, làm cơ sở để các Sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan phối hợp triển khai thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Yêu cầu:

- Triển khai đầy đủ, toàn diện các nhiệm vụ và giải pháp phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa mà Nghị quyết của Tỉnh ủy và Nghị quyết của HĐND tỉnh đã đề ra, nhất là lựa chọn triển khai thực hiện các giải pháp, dự án, công trình trọng điểm theo Chương trình phát triển đô thị của các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Các Sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện theo đúng tiến độ.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Phát triển toàn tỉnh Khánh Hòa trở thành đô thị văn minh, hiện đại, có chất lượng môi trường sống tốt và là trung tâm kinh tế biển, kinh tế du lịch, dịch vụ lớn của cả nước. Đến năm 2030, Khánh Hòa phát triển toàn diện trên các lĩnh vực để trở thành đô thị loại I - thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

2.1. Tổ chức hệ thống đô thị:

a. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 65%;

b. Hệ thống đô thị bao gồm:

- Thành phố Nha Trang tiếp tục là đô thị loại I; trong đó, tập trung đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông (*tuyến đường chính đô thị, nhà ga, bến xe, bến cảng hành khách, ...*) và hệ thống hạ tầng xã hội (*bảo tàng, trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, ...*) tại các phường nội thị và các xã dự kiến nâng cấp thành phường nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng, kiến trúc cảnh quan của đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể về phát triển đô thị thông minh và phát triển ứng dụng các tiện ích đô thị thông minh trên địa bàn thành phố Nha Trang theo kế hoạch đề ra.

- Phần đầu xây dựng thành phố Cam Ranh đạt tiêu chí của đô thị loại II; trong đó, tập trung kêu gọi đầu tư phát triển các khu công nghiệp; huy động nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu tái định cư, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, kết hợp bổ sung quy hoạch đất xây dựng trường học, công viên cây xanh, đất xây dựng công trình văn hóa, thể dục thể thao nhằm thúc đẩy gia tăng dân số đô thị, hoàn thiện các tiêu chuẩn về dân số và các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội của đô thị loại II trực thuộc tỉnh.

- Thị xã Ninh Hòa và huyện Diên Khánh tiếp tục là đô thị loại IV; trong đó, tập trung xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông kết nối khu vực đô thị và nông thôn; đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trong các khu công nghiệp; bổ sung quy hoạch đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng, đất công viên cây xanh khu vực nội thị; nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải và bổ sung các tuyến phố văn minh đô thị nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng và kiến trúc cảnh quan của đô thị loại IV trực thuộc tỉnh.

- Phần đầu xây dựng huyện Vạn Ninh và thị trấn Cam Đức (thuộc huyện Cam Lâm) đạt tiêu chí của đô thị loại IV thông qua việc đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo phục vụ tốt cho đời sống người dân đô thị.

- Đô thị loại V bao gồm các thị trấn: Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn), Khánh Vĩnh (thuộc huyện Khánh Vĩnh); Vạn Giã (huyện Vạn Ninh), Trường Sa (thuộc huyện Trường Sa) và các xã: Vĩnh Thái (thuộc thành phố Nha Trang); Ninh Sim, Ninh An, Ninh Thọ, Ninh Xuân (thuộc thị xã Ninh Hòa); Diên Phước, Suối Hiệp, Diên Lạc (thuộc huyện Diên Khánh); Đại Lãnh (thuộc huyện Vạn Ninh), Suối Tân (thuộc huyện Cam Lâm).

Đối với thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn) và thị trấn Khánh Vĩnh (thuộc huyện Khánh Vĩnh), cần tập trung nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông và hoàn thiện các tiêu chuẩn về dân số thông qua việc kêu gọi đầu tư xây dựng các dự án khu dân cư, khu đô thị mới, khu tái định cư, ... kết hợp phát triển mạnh các loại hình du lịch sinh thái, lễ hội văn hóa để làm cơ sở nâng cấp loại đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

- Phần đầu xây dựng Khu vực đảo Hòn Tre - thành phố Nha Trang và Khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh trở thành trung tâm đô thị du lịch đạt các tiêu chí của đô thị loại V (không hình thành đơn vị hành chính mới).

c. Thực hiện ngầm hóa đô thị tại những khu vực có điều kiện, khu đô thị mới và các công trình bắt buộc phải ngầm hóa theo quy định của pháp luật.

2.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cụ thể:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 26,5 m²/người;
- Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 100%.
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị đạt tiêu chuẩn 04m²/người.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị đạt 16%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh đạt trên 15%; tại thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn) đạt trên 02% và tại các đô thị còn lại đạt trên 04%.

- Tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100% với tiêu chuẩn trên 120 lít/người/ngày.đêm; tại thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn) đạt trên 95% với tiêu chuẩn trên 110 lít/người/ngày.đêm.

- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động mạng 4G trên dân số đô thị đạt 95%.

- Mật độ đường cống thoát nước chính đạt trên 04km/km²; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đạt trên 20%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đúng quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 40%; 100% các cơ sở sản xuất mới có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn về môi trường; không có cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 100%.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại các thành phố, thị xã đạt 100% và tại các thị trấn đạt trên 90%. Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng tại thành phố Nha Trang đạt 100%; tại thành phố Cam Ranh đạt trên 80%; tại các thị xã và thị trấn đạt trên 50%.

- Diện tích đất cây xanh đô thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 15m²/người và tại các đô thị còn lại đạt trên 07m²/người. Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 5m²/người; tại các thị xã đạt trên 04m²/người và tại các đô thị còn lại đạt trên 03m²/người.

3. Mục tiêu đến năm 2030:

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 70%;
- Khánh Hòa phát triển toàn diện trên các lĩnh vực để đạt tiêu chí của đô thị loại I (thành phố trực thuộc Trung ương) theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn

quốc giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước:

Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố cần nâng cao chất lượng tham mưu khi thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai, thẩm định và phê duyệt quy hoạch trên cơ sở tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật. Người đứng đầu các địa phương, cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm khi để xảy ra các sai phạm trong công tác quản lý đất đai, quy hoạch, đầu tư xây dựng.

Nâng cao nhận thức một cách đầy đủ và toàn diện về vai trò, tầm quan trọng của công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch trong lĩnh vực phát triển đô thị; theo đó, quy hoạch đô thị là công cụ để quản lý, kiểm soát quá trình đô thị hóa, có tác dụng định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở phù hợp với nhu cầu phát triển của đô thị theo từng giai đoạn, đảm bảo môi trường sống tốt nhất cho người dân mà không sử dụng để hợp thức hóa các dự án đầu tư bất chấp các rủi ro do việc phá vỡ quy hoạch mang lại. Việc nhận thức sâu sắc, đúng đắn về vai trò của quy hoạch đô thị và tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật là điều kiện quan trọng bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển bền vững của các đô thị. Đồng thời, để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị, cần thực hiện đầy đủ các bước từ lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng huyện trước khi lập các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; trong đó, phải thống nhất định hướng phát triển giữa khu vực đô thị và nông thôn, xây dựng đồng bộ phương án giải quyết những hệ lụy phát sinh từ quá trình đô thị hóa, đảm bảo quỹ đất phát triển hệ thống giao thông tỉnh và cây xanh công cộng trong khu vực đô thị.

Xây dựng và hiện đại hóa chính quyền đô thị điện tử thông qua việc chuẩn hóa phần mềm quản lý và số hóa thông tin lưu trữ về đất đai, quy hoạch, kiến trúc, hạ tầng. Đưa vào hoạt động và vận hành có hiệu quả hệ thống lưu giữ phân tích cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị bằng hệ thống GIS và phổ biến cho các cơ quan chuyên ngành cũng như cơ quan quản lý đô thị các cấp cùng áp dụng. Ban hành quy chế liên thông dữ liệu một cách liên tục, đồng bộ và thống nhất trong các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, xây dựng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý và giám sát sự phát triển đô thị.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng những nhiễu đối với nhà đầu tư. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến lĩnh vực phát triển đô thị.

2. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển đô thị:

2.1. Cải cách hành chính:

Thực hiện cải cách hành chính đối với các thủ tục cho thuê đất, cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng nhằm cắt giảm thời gian, chi phí cho các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư, phát triển đô thị tại địa phương. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loại hình dịch vụ như kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn đầu tư, xúc tiến thương mại,... Tổ chức kiểm tra, rà soát các quy định của pháp luật trên các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, đầu tư xây dựng và các chính sách khác liên quan đến đời sống dân cư đô thị để kịp thời kiến nghị Trung ương rà soát, điều chỉnh đồng bộ, đảm bảo môi trường pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển đô thị bền vững.

2.2. Xúc tiến đầu tư và huy động vốn phát triển đô thị:

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư đô thị đi kèm với các chính sách ưu đãi để hỗ trợ, đồng hành cùng nhà đầu tư; trong đó, chú trọng cải thiện biện pháp xúc tiến đầu tư và thực hiện có hiệu quả các hoạt động tạo nguồn đầu tư. Tích cực tham gia các chương trình quốc tế, hội nghị quốc gia về xúc tiến đầu tư; tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư thường niên trên địa bàn tỉnh theo các chủ đề và phù hợp với từng đối tượng khác nhau. Xây dựng cơ chế ưu đãi dành cho khu vực tư nhân khi đầu tư vào các dự án có mục đích phục vụ cộng đồng.

Tiếp tục ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển đô thị từ ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước để đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị; trong đó, cần tập trung đẩy mạnh hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) để phát triển đô thị, đặc biệt là đô thị thông minh. Sử dụng các quỹ đầu tư hiện có như quỹ đầu tư phát triển địa phương, quỹ phát triển đất, quỹ phát triển hạ tầng, quỹ phát triển nhà ở,... để tạo nguồn kinh phí đầu tư cho các khu vực phát triển đô thị mới.

2.3. Phát triển nhà ở và khu dân cư đô thị:

Đẩy mạnh xã hội hóa trong việc đầu tư xây dựng các dự án nhà ở, nhất là nhà ở xã hội và nhà ở phục vụ cho người lao động tại các khu, cụm công nghiệp. Kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi công cộng để phục vụ lâu dài cho các tầng lớp dân cư, đặc biệt là người có thu nhập thấp. Cải tạo, chỉnh trang các khu chung cư cũ và đầu tư xây dựng mới đối với các khu chung cư xuống cấp không đảm bảo an toàn.

Bổ sung quy hoạch các khu tái định cư nhằm phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; trong đó, quy hoạch các khu dân cư cần giảm tính áp đặt, tăng khả năng đáp ứng linh hoạt về nhu cầu nhà ở của người dân. Phát triển các khu dân cư, khu đô thị mới theo xu hướng kiến trúc xanh; bổ sung quy hoạch không gian xây dựng ngầm và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thiết kế xây dựng để hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, đảm bảo ứng phó bền vững với biến đổi khí hậu.

2.4. Vận động nhân dân tham gia xây dựng và phát triển đô thị:

Tích cực tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc phát triển đô thị trên toàn tỉnh; khuyến khích người dân hợp tác, tự nguyện giải tỏa, hoán đổi đất khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân khi bố trí tái định cư và được hưởng lợi nhiều hơn từ quy hoạch. Hàng năm, bố trí vốn ngân sách thích hợp để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội mà nhân dân tự nguyện hiến đất không yêu cầu bồi thường. Khen thưởng kịp thời đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác vận động nhân dân tự nguyện đóng góp để xây dựng và phát triển đô thị. Ngoài ra, các địa phương cần quan tâm vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị nhằm đảm bảo môi trường sống xanh - sạch - đẹp tại khu vực đô thị.

2.5. Đào tạo nguồn nhân lực phát triển đô thị

Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ lãnh đạo, công chức chuyên môn đô thị ở các cấp về quản lý xây dựng và phát triển đô thị theo thẩm quyền; trong đó, cần chú trọng bồi dưỡng những vấn đề cơ bản về công tác quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn, quản lý phát triển hạ tầng kỹ thuật; quản lý đất đai, nhà ở và thị trường bất động sản; quản lý môi trường đô thị và các vấn đề các ảnh hưởng do biến đổi khí hậu toàn cầu. Tổ chức trao đổi, phổ biến kinh nghiệm của nước ngoài về lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị thông qua mời chuyên gia trong nước và nước ngoài có năng lực và kinh nghiệm về giảng dạy nhằm đảm bảo trang bị đầy đủ kiến thức cho học viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và kỹ năng xử lý, giải quyết các tình huống phù hợp với đặc thù quản lý của từng đô thị. Ban hành các chính sách đãi ngộ về tiền lương để thu hút các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực quy hoạch và phát triển đô thị vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước; đồng thời, tận dụng nguồn lực sẵn có từ các hội nghề nghiệp (Hội kiến trúc sư, Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật,...) tại địa phương để tham gia phản biện, đóng góp ý kiến trong công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục đính kèm)

IV. NGUỒN VỐN VÀ DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CHO CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Tổng nhu cầu vốn dự kiến để đầu tư xây dựng các công trình, dự án trọng điểm cho Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 khoảng 111.855,22 tỷ đồng; trong đó, vốn đầu tư công: 32.503,26 tỷ đồng (bao gồm một phần vốn theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 được HĐND tỉnh thông qua và vốn bổ sung từ nguồn thu ngân sách trong quá trình đưa vào hoạt động các dự án động lực phát triển kinh tế - xã hội thuộc Chương trình phát triển đô thị) và vốn khác: 79.351,96 tỷ đồng (bao gồm nguồn

vốn huy động từ tài trợ nước ngoài và vốn doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước). Cụ thể như sau:

1. Thành phố Nha Trang:

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án thuộc danh mục đầu tư công khoảng 14.978,29 tỷ đồng;

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án bằng các nguồn vốn khác khoảng 26.031,41 tỷ đồng.

2. Thành phố Cam Ranh:

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án thuộc danh mục đầu tư công khoảng 2.118,1 tỷ đồng;

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án bằng các nguồn vốn khác khoảng 2.378,6 tỷ đồng.

3. Thị xã Ninh Hòa:

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án thuộc danh mục đầu tư công khoảng 533,3 tỷ đồng;

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án bằng các nguồn vốn khác khoảng 5.310,9 tỷ đồng.

4. Huyện Diên Khánh:

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án thuộc danh mục đầu tư công khoảng 1.322,1 tỷ đồng;

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án bằng các nguồn vốn khác khoảng 653,5 tỷ đồng.

5. Huyện Cam Lâm:

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án thuộc danh mục đầu tư công khoảng 5.267,79 tỷ đồng;

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án bằng các nguồn vốn khác khoảng 9.034,45 tỷ đồng.

6. Huyện Vạn Ninh:

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án thuộc danh mục đầu tư công khoảng 7.854 tỷ đồng;

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án bằng các nguồn vốn khác khoảng 34.130,8 tỷ đồng.

7. Huyện Khánh Vĩnh:

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án thuộc danh mục đầu tư công khoảng 72,782 tỷ đồng;

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án bằng các nguồn vốn khác khoảng 1.455,4 tỷ đồng.

8. Huyện Khánh Sơn:

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án thuộc danh mục đầu tư công khoảng 356,9 tỷ đồng;
- Tổng nhu cầu vốn thực hiện các dự án bằng các nguồn vốn khác khoảng 356,9 tỷ đồng.

(Danh mục các công trình, dự án trọng điểm theo Phụ lục đính kèm)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở những nhiệm vụ chủ yếu trong Kế hoạch này, Giám đốc các Sở; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan trực tiếp chỉ đạo việc triển khai thực hiện Kế hoạch này đến Sở, ngành, địa phương mình quản lý. Đồng thời, xây dựng nhiệm vụ cụ thể trong kế hoạch hằng năm để đảm bảo Kế hoạch này được triển khai thực hiện đúng tiến độ và hiệu quả đã đề ra.

2. Các Sở, ban, ngành, và địa phương có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp và danh mục các công trình, dự án trọng điểm của Kế hoạch này *(chi tiết tại phụ lục đính kèm)*; cụ thể như sau:

2.1. Sở Xây dựng:

- Giao Sở Xây dựng chủ trì, tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch này cho Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu. Tham mưu cho UBND tỉnh tiến hành sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch này.

- Là cơ quan thường trực triển khai, có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện ở các cơ quan, đơn vị, định kỳ hằng năm báo cáo UBND tỉnh.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến nâng cấp, phát triển đô thị; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền, đảm bảo quỹ đất phát triển đô thị; giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành trong quá trình nâng cấp và phát triển đô thị.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh các lĩnh vực liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện các công trình, dự án trọng điểm phát triển đô thị.

- Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên trong quản lý phát triển đô thị.

2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành, đơn vị, địa phương ưu tiên, bảo đảm đủ nguồn kinh phí chi đầu tư phát triển, vốn đầu tư công để thực

hiện các nhiệm vụ, danh mục các công trình, dự án trọng điểm thuộc Kế hoạch này nói riêng và cho các dự án phát triển đô thị nói chung.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành, địa phương nghiên cứu, tham mưu đề xuất nguồn vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị; tham mưu đề xuất phương án vận động thu hút nguồn vốn ODA cho các hoạt động của Kế hoạch, tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển đô thị từ các nguồn vốn hợp pháp trong nước và quốc tế.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính đề xuất với UBND tỉnh, hướng dẫn cơ chế ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển đô thị theo các mục tiêu nhiệm vụ của chương trình.

2.4. Sở Tài chính:

- Chủ trì và phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương, đơn vị có liên quan cân đối, trình cấp thẩm quyền bố trí kinh phí từ nguồn vốn thuộc lĩnh vực do Sở quản lý cho công tác phát triển đô thị.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành liên quan dự thảo, trình UBND tỉnh ban hành giá cho thuê nhà ở xã hội xây dựng từ vốn ngân sách; quy trình thẩm định giá bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội xây dựng không phải từ vốn ngân sách nhà nước, giá cho thuê nhà ở công vụ; giá dịch vụ nhà chung cư trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì phối hợp các Sở, ban, ngành, địa phương tham mưu đề xuất với UBND tỉnh thành lập quỹ phát triển đô thị.

2.5. Sở Giao thông vận tải:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các địa phương lập quy hoạch phát triển hệ thống giao thông toàn tỉnh (Quốc lộ, Tỉnh lộ) theo từng giai đoạn, đảm bảo gắn kết với hệ thống đô thị trung tâm và các trục giao thông chính đô thị theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng và quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách phát triển phương tiện vận tải đô thị; trong đó, ưu tiên phát triển phương tiện giao thông công cộng, kiểm soát cơ cấu phương tiện bao gồm cả tăng trưởng và thành phần phương tiện. Đề xuất bổ sung quy hoạch hệ thống bến bãi, điểm đỗ xe gắn kết các tuyến đường cho từng đô thị, đặc biệt là các đô thị mới để xác định quỹ đất, quy mô cụ thể.

2.6. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng (báo chí, truyền hình, truyền thanh...) phối hợp với các địa phương và các đơn vị có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa; góp phần nâng cao nhận thức trong các tầng lớp nhân dân về vai

trò, ý nghĩa, quyền lợi và nghĩa vụ của việc tham gia xây dựng nếp sống văn minh đô thị.

2.6. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan:

Căn cứ theo chuyên môn, chức năng nhiệm vụ được phân công chịu trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với các sở, ngành, địa phương để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, dự án và công trình trọng điểm tại Kế hoạch này.

2.7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Triển khai, phổ biến, tuyên truyền rộng rãi các nội dung của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa, Chương trình phát triển đô thị của địa phương và nội dung của Kế hoạch này; phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện các dự án, công trình trọng điểm đã được phân công tại Kế hoạch này.

- Chủ động rà soát, đánh giá thực trạng phát triển đô thị để tiến hành điều chỉnh hoặc lập mới các đồ án quy hoạch đô thị cũng như các đồ án quy hoạch khu chức năng trong đô thị. Tổ chức điều chỉnh các đồ án quy hoạch nông thôn trong giai đoạn 2021-2025 nhằm đảm bảo đồng bộ định hướng phát triển giữa khu vực đô thị với nông thôn, thống nhất giải pháp xử lý những hệ lụy phát sinh từ quá trình đô thị hóa.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức rà soát tình hình triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị của địa phương đã được UBND tỉnh phê duyệt để đánh giá đúng tính chất, chức năng các đô thị và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Chủ trì hoặc đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị để làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng đề án phân loại, nâng cấp đô thị theo từng giai đoạn đề ra.

3. Trong quá trình thực hiện, Kế hoạch sẽ được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với các chủ trương, chính sách của địa phương, đảm bảo nguồn lực hoàn thành các nhiệm vụ đã đề ra.

4. Giám đốc các Sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này; định kỳ hàng năm báo cáo cho Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

Phụ lục 1

**CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỤ THỂ ĐỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN
2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm ban hành	Thời gian thực hiện
I	Tổ chức hệ thống đô thị				
1	Hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng và kiến trúc của đô thị loại I đối với thành phố Nha Trang. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể về phát triển đô thị thông minh và phát triển ứng dụng các tiện ích đô thị thông minh trên địa bàn thành phố Nha Trang.	UBND thành phố Nha Trang	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
2	Tập trung hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu về dân số và các tiêu chuẩn còn thấp về hạ tầng xã hội của đô thị loại II để phân đầu xây dựng thành phố Cam Ranh đạt tiêu chí của đô thị loại II.	UBND thành phố Cam Ranh	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
3	Tập trung hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thấp về hạ tầng và kiến trúc cảnh quan của đô thị loại IV đối với thị xã Ninh Hòa và huyện Diên Khánh.	UBND thị xã Ninh Hòa, UBND huyện Diên Khánh	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
4	Xây dựng huyện Vạn Ninh và thị trấn Cam Đức (thuộc huyện Cam Lâm) đạt tiêu chí của đô thị loại IV.	UBND các huyện: Vạn Ninh, Cam Lâm	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
5	Tập trung hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thấp về dân số của các thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn) và thị trấn Khánh Vĩnh (thuộc huyện Khánh Vĩnh)	UBND các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
6	Xây dựng Khu vực đảo Hòn Tre (TP.Nha Trang) trở thành đô thị du lịch đạt các tiêu chí của đô thị loại V.	UBND thành phố Nha Trang	Các Sở, ngành và tổ chức, doanh nghiệp có liên quan	Kế hoạch, Đề án	Năm 2021-2025
7	Xây dựng Khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh trở thành đô thị du lịch đạt các tiêu chí của đô thị loại V.	Ban Quản lý Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	UBND huyện Cam Lâm, UBND thành phố Cam Ranh và các đơn vị liên quan	Kế hoạch, Đề án	Năm 2021-2025

STT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm ban hành	Thời gian thực hiện
II	Chỉ tiêu phát triển đô thị				
1	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 26,5 m ² /người. Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 100%.	Sở Xây dựng	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chương trình phát triển nhà ở đô thị	Năm 2021-2025
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị đạt tiêu chuẩn 04m ² /người.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Đồ án Quy hoạch	Năm 2021-2025
3	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị đạt 16%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh đạt trên 15%; tại thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn) đạt trên 02% và tại các đô thị còn lại đạt trên 04%	Sở Giao thông vận tải	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồ án Quy hoạch, Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
4	Tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100% với tiêu chuẩn trên 120 lít/người/ngày.đêm; tại thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn) đạt trên 95% với tiêu chuẩn trên 110 lít/người/ngày.đêm.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan	Phương án, Dự án	Năm 2021-2025
5	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động mạng 4G trên dân số toàn đô thị đạt 95%.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các doanh nghiệp viễn thông và đơn vị có liên quan	Kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông tỉnh Khánh Hòa	Năm 2020-2025
6	Mật độ đường cống thoát nước chính đạt trên 04km/km ² ; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đạt trên 20%.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan	Phương án, Dự án	Năm 2021-2025
7	Tất cả (100%) các cơ sở sản xuất mới có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn về môi trường; không có cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan	Phương án, Dự án	Năm 2021-2025
8	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đúng quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 40%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 100%.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở ban ngành và đơn vị liên quan	Phương án, Dự án	Năm 2021-2025

STT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm ban hành	Thời gian thực hiện
9	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại các thành phố, thị xã đạt 100% và tại các thị trấn đạt trên 90%. Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng tại thành phố Nha Trang đạt 100%; tại thành phố Cam Ranh đạt trên 80%; tại các thị xã và thị trấn đạt trên 50%.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Phương án, Dự án	Năm 2021-2025
10	Diện tích đất cây xanh đô thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 15m ² /người và tại các đô thị còn lại đạt trên 07m ² /người. Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 5m ² /người; tại các thị xã đạt trên 04m ² /người và tại các đô thị còn lại đạt trên 03m ² /người.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Đồ án Quy hoạch, Kế hoạch, Dự án	Năm 2021-2025
III	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về quy hoạch đô thị				
1	Tổ chức lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng huyện trước khi lập các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; trong đó, phải thống nhất định hướng phát triển giữa khu vực đô thị và nông thôn, xây dựng đồng bộ phương án giải quyết những hệ lụy phát sinh từ quá trình đô thị hóa, đảm bảo quỹ đất phát triển hệ thống giao thông tỉnh và cây xanh công cộng trong khu vực đô thị.	Sở Xây dựng	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồ án quy hoạch	Năm 2021-2025
2	Tổ chức vận hành, khai thác sử dụng có hiệu quả các cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý chuyên ngành ứng dụng GIS về đất đai, quy hoạch, hạ tầng thuộc hệ thống GIS của tỉnh để phục vụ công tác quản lý và phát triển đô thị; tổ chức triển khai chuẩn hóa thông tin, dữ liệu về đất đai, quy hoạch, hạ tầng; đề xuất nâng cấp, mở rộng hoàn thiện các thành phần thuộc Hệ thống, đảm bảo dữ liệu được cập nhật liên tục, liên thông, đồng bộ và thống nhất trong các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, xây dựng.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan có liên quan	Văn bản triển khai, khung pháp lý, dự án, nhiệm vụ công nghệ thông tin	Năm 2021-2025
3	Thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến lĩnh vực phát triển đô thị	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chương trình, kế hoạch	Năm 2021-2025

STT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm ban hành	Thời gian thực hiện
IV	Công tác cải cách hành chính				
1	Thực hiện cải cách hành chính đối với các thủ tục cho thuê đất, cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng nhằm cắt giảm thời gian, chi phí cho các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư, phát triển đô thị tại địa phương.	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nội vụ, và các cơ quan liên quan	Quyết định UBND tỉnh	Năm 2021-2025
2	Tổ chức kiểm tra, rà soát các quy định của pháp luật trên các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, đầu tư xây dựng và các chính sách khác liên quan đến đời sống dân cư đô thị để kịp thời kiến nghị Trung ương rà soát, điều chỉnh đồng bộ, đảm bảo môi trường pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển đô thị bền vững.	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Văn bản triển khai	Năm 2021-2025
V	Công tác xúc tiến đầu tư và huy động vốn phát triển đô thị				
1	Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư đô thị đi kèm với các chính sách ưu đãi để hỗ trợ, đồng hành cùng nhà đầu tư. Xây dựng cơ chế ưu đãi dành cho khu vực tư nhân khi đầu tư vào các dự án có mục đích phục vụ cộng đồng.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
2	Tích cực tham gia các chương trình quốc tế, hội nghị quốc gia về xúc tiến đầu tư; tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư thường niên trên địa bàn tỉnh theo các chủ đề và phù hợp với từng đối tượng khác nhau.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
3	Bố trí vốn đầu tư phát triển đô thị từ ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước để đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị. Sử dụng các quỹ đầu tư hiện có để tạo nguồn kinh phí đầu tư cho các khu vực phát triển đô thị mới.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quyết định, Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
VI	Công tác phát triển nhà ở và khu dân cư đô thị				
1	Kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi công cộng để phục vụ lâu dài cho các tầng lớp dân cư, đặc biệt là người có thu nhập thấp. Cải tạo, chỉnh trang các khu chung cư cũ và đầu tư xây dựng mới đối với các khu chung cư xuống cấp không đảm bảo an toàn.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành có liên quan	Chương trình, Kế hoạch, Dự án	Năm 2021-2025
2	Bổ sung quy hoạch các khu tái định cư nhằm phục vụ các dự án phát triển	UBND các huyện, thị xã,	Các Sở, ban, ngành có liên	Đồ án quy hoạch	Năm 2021-

STT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm ban hành	Thời gian thực hiện
	kinh tế xã hội, phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh. Bổ sung quy hoạch không gian xây dựng ngầm và ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ trong thiết kế xây dựng để hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, đảm bảo ứng phó bền vững với biến đổi khí hậu.	thành phố	quan		2025
VII	Công tác Vận động nhân dân tham gia xây dựng và phát triển đô thị				
1	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc phát triển đô thị trên toàn tỉnh; khuyến khích người dân hợp tác, tự nguyện giải tỏa, hoán đổi đất khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân khi bố trí tái định cư và được hưởng lợi nhiều hơn từ quy hoạch.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
2	Bổ trí vốn ngân sách thích hợp để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội mà nhân dân tự nguyện hiến đất không yêu cầu bồi thường.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
3	Vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị nhằm đảm bảo môi trường sống xanh - sạch - đẹp tại khu vực đô thị.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
VIII	Công tác đào tạo nguồn nhân lực phát triển đô thị				
1	Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ lãnh đạo, công chức chuyên môn đô thị ở các cấp về quản lý xây dựng và phát triển đô thị theo thẩm quyền.	Sở Xây dựng	Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan	Chương trình, Kế hoạch	Năm 2021-2025
2	Ban hành các chính sách đãi ngộ về tiền lương để thu hút các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực quy hoạch và phát triển đô thị vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan	Quyết định UBND tỉnh	Năm 2021-2025

Phụ lục 2.1: Danh mục các công trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố Nha Trang giai đoạn 2021 – 2025 (sử dụng vốn ngân sách Tỉnh)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Tổng mức đầu tư	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				
				Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động
A	DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	11.497,91		4.795,75	4.795,75	0,00	0,00	0,00
I	Hạ tầng kỹ thuật	3.477,06		2.174,76	2.174,76	0,00	0,00	0,00
1	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	759,52	2018-2022	505,32	505,32			
2	Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	1.607,51	2018-2022	909,74	909,74			
3	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	224,65	2018-2022	65,90	65,90			
4	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Hòn Rớ	80,00	2021-2025	80,00	80,00			
5	Cầu qua sông Kim Bồng	131,73	2021-2023	128,00	128,00			
6	Trồng cây xanh dải phân cách đường Võ Nguyên Giáp	75,00	2020-2022	60,00	60,00			
7	Đường gom qua địa bàn thành phố Nha Trang (Km1448+350-Km1451+256, Km1449+422 - Km1450+943)	216,00	2021-2025	86,40	86,40			
8	Hồ điều hòa khu vực phía Bắc Tp Nha Trang	300,00	2021-2025	300,00	300,00			
9	Đường Quốc lộ 1A đi cầu Bến Miếu (đoạn Quốc lộ đi Tiểu đoàn 2-E23)	82,66	2018-2020	39,40	39,40			
10	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xiển	95,0	2021-2025	95,0	95,0			
II	Hạ tầng xã hội	7.925,85		2.525,99	2.525,99	0,00	0,00	0,00
1	Trường THPT Vĩnh Lương	38,00	2021-2022	35,00	35,00			
2	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (giai đoạn 2)	52,00	2021-2022	52,00	52,00			

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Tổng mức đầu tư	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				
				Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động
3	Xây mới Hội trường Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	8,65	2021-2022	8,60	8,60			
4	Trường THPT Vĩnh Lương (giai đoạn 2)	12,00	2021-2023	12,00	12,00			
5	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường trung cấp kinh tế	10,00	2022-2023	10,00	10,00			
6	Cải tạo dãy nhà A - ký túc xá Trường ĐH Khánh Hòa	1,00	2021	1,00	1,00			
7	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	562,82	2006-2021	49,00	49,00			
8	Sửa chữa hư hỏng do sự cố hỏa hoạn tại Khố A - Ký túc xá sinh viên Nha Trang	6,55	2021	6,00	6,00			
9	Trường TH Vĩnh Hải 2 (giai đoạn 2) - Hạng mục Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng	30,00	2023-2024	21,00	21,00			
10	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân - Hạng mục Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng	30,00	2022-2023	21,00	21,00			
11	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN Khánh Hòa	109,07	2016-2021	70,00	70,00			
12	Đầu tư xây dựng và hiện đại hóa hạ tầng thông tin, cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	10,00	2023-2025	10,00	10,00			
13	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh (Trung tâm pháp y, Trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng)	45,00	2016-2020	5,70	5,70			
14	Bệnh viện đa khoa Nha Trang	355,30	2019-2023	220,00	220,00			
15	Bệnh viện Ung bướu (giai đoạn 2- mua sắm TTB)	336,00	2021-2025	336,00	336,00			
16	Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	400,00	2021-2025	400,00	400,00			

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Tổng mức đầu tư	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				
				Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động
17	Đầu tư, phát triển Thư viện tỉnh theo mô hình thư viện số và thư hiện tự động hóa	17,60	2021-2023	17,60	17,60			
18	Xây dựng tòa nhà Bảo tàng	476,00	2021-2025	200,00	200,00			
19	Xây dựng trung tâm biểu diễn nghệ thuật tỉnh	70,00	2021-2025	70,00	70,00			
20	Cải tạo, sửa chữa Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	2,00	2021	2,00	2,00			
21	Đầu tư trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ cho đoàn CMN Hải Đăng	5,00	2022	5,00	5,00			
22	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Đoàn CMN Hải Đăng	2,00	2021-2022	2,00	2,00			
23	Tu bổ di tích Đình Trường Đông	13,50	2021-2025	2,50	2,50			
24	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, cải tạo, sửa chữa Sân vận động 19/8 Nha Trang và Nhà thi đấu 33 Phan Chu Trinh	3,00	2021-2022	3,00	3,00			
25	Đầu tư, mua sắm hệ thống thiết bị kỹ thuật phụ vụ sản xuất, phát sóng chương trình của Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa	380,00	2021-2025	200,00	200,00			
26	Đầu tư phát triển hạ tầng, kinh tế-xã hội tích hợp quản lý rủi ro thiên tai	4.652,00	2021-2025	538,43	538,43			
27	Sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Hòn Dung	2,00	2021-2023	2,00	2,00			
28	Cải tạo và sửa chữa Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc Người có công Khánh Hòa năm 2021	7,00	2024-2025	7,00	7,00			
29	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa	60,00	2021-2025	40,00	40,00			
30	Trụ sở Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai Khánh Hòa	0,95	2021	0,95	0,95			
31	Cơ sở làm việc Cảnh sát cơ động	30,00	2021-2023	30,00	30,00			

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Tổng mức đầu tư	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				
				Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động
32	Cải tạo, nâng tầng Trụ sở làm việc Phòng PC08	30,00	2023-2025	30,00	30,00			
33	Trung tâm chỉ huy Cảnh sát PCCC tỉnh Khánh Hòa	143,42	2017-2020	93,21	93,21			
34	Cải tạo nâng cấp phòng lưu trữ hồ sơ và tàng thư	5,00	2021	5,00	5,00			
35	Sở Chỉ huy khu sơ tán trong thái sẵn sàng chiến đấu	12,00	2021-2022	12,00	12,00			
36	Sửa chữa cải tạo nâng cấp nhà làm việc 4 tầng SCH BP tỉnh	8,00	2022-2024	8,00	8,00			

Phụ lục 2.2. Danh mục các công trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố Nha Trang giai đoạn 2021 – 2025 (đề xuất vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động	
B.1	DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐỀ NGHỊ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ		3.100,96	2.853,46	247,50	0,00	0,00	
I	Giáo dục		327,05	179,55	147,50		0,00	
1	THCS Cao Thắng - Hạng mục: Xây dựng mới khối lớp học, phòng chức năng	2021 - 2025	15,00	7,50	7,50		0,00	
2	TH Vĩnh Thạnh - Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa năng	2021 - 2025	10,00	5,00	5,00		0,00	
3	Trường Mầm non Phước Hải (cơ sở 1 & 2)	2021 - 2025	12,41	12,41	0,00		0,00	
4	Trường THCS Lý Thái Tô (giai đoạn 2) - Hạng mục: Xây dựng mới 12 phòng học, phòng bộ môn, đa năng, bãi tập, thiết bị	2021 - 2025	19,64	19,64	0,00		0,00	
5	TH Vĩnh Hải 2 (giai đoạn 2) - Hạng mục: Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng	2021 - 2025	30,00	15,00	15,00		0,00	
6	THCS Nguyễn Việt Xuân - Hạng mục: Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng	2021 - 2025	30,00	15,00	15,00		0,00	
7	Xây dựng mới Trường Mầm non Phước Long	2021-2025	50,00	25,00	25,00		0,00	
8	Xây dựng mới Trường THCS Thái Nguyên	2021 - 2025	80,00	40,00	40,00		0,00	
9	Xây dựng mới Trường THCS Trung Vương	2021 - 2025	80,00	40,00	40,00		0,00	
II	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật		1.400,00	1.400,00	0,00		0,00	
1	Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phước Thượng, xã Phước Đồng	2021 - 2025	128,00	128,00	0,00		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường, huyện
2	Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phước Thượng, xã Phước Đồng	2021-2025	730,00	730,00	0,00		0,00	
3	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Vĩnh Thái - xã Vĩnh Trung	2021-2025	512,00	512,00	0,00		0,00	
4	Xây dựng công viên đường Trần Phú	2021-2025	30,00	30,00	0,00		0,00	
III	Giao thông		484,00	484,00	0,00		0,00	
1	Đường vành đai núi Sạn, phường Vĩnh Phước.	2021 - 2025	195,00	195,00	0,00		0,00	Tổng mức đầu tư 195 tỷ (trượt giá từ 2015 đến 2020) trong đó: Chi phí đền bù giải tỏa 13 tỷ
2	Mở rộng đường Thủy xưởng Phương Sài, thành phố Nha Trang	2021 - 2025	80,00	80,00	0,00		0,00	
3	Đường Ngô Đền	2021 - 2025	209,00	209,00	0,00			
IV	Điện chiếu sáng		200,00	100,00	100,00		0,00	
1	Đề án chiếu sáng mỹ thuật trên địa bàn thành phố Nha Trang	2021 - 2025	200,00	100,00	100,00			
V	Môi trường		46,00	46,00	0,00		0,00	
1	Trồng cây xanh cách ly cho vùng đệm nhà máy xử lý nước thải phía Nam thành phố Nha Trang	2021 - 2025	26,00	26,00	0,00			
2	Công hợp, mương thoát nước suối cạn Hòa Tây - Hòn Trung, phường Vĩnh Hòa	2021 - 2025	20,00	20,00	0,00			
VI	Thông tin, truyền thông		107,91	107,91	0,00		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huyện	
1	Nâng cấp Đài truyền thanh thành phố Nha Trang	2021 - 2025	1,35	1,35	0,00			
2	Thiết lập mới đài truyền thanh xã Vĩnh Phương	2021 - 2025	0,39	0,39	0,00			
3	Thiết lập mới đài truyền thanh xã Phước Đồng	2021 - 2025	0,40	0,40	0,00			
4	Thiết lập mới đài truyền thanh xã Vĩnh Thái	2021 - 2025	0,31	0,31	0,00			
5	Thiết lập mới đài truyền thanh xã Vĩnh Lương	2021 - 2025	0,47	0,47	0,00			
6	Nâng cấp hệ thống an toàn thông tin về ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng của Văn phòng HĐND và UBND thành phố Nha Trang	2021 - 2025	4,99	4,99	0,00			
7	Lắp đặt camera thông minh đô thị thành phố Nha Trang	2021 - 2025	100,00	100,00	0,00			
VII	Thủy Lợi		500,00	500,00	0,00		0,00	
1	Kè Sông Cái (đoạn còn lại qua các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Phương)	2021 - 2025	500,00	500,00	0,00			
VIII	Di tích lịch sử cấp tỉnh		36,00	36,00	0,00		0,00	
1	Đình Lư Cầm	2021 - 2025	2,00	2,00	0,00			
2	Đình Xuân Lạc	2021 - 2025	1,50	1,50	0,00			
3	Đình Trường Đông	2021 - 2025	13,50	13,50	0,00			
4	Đình Thái Thông	2021 - 2025	4,00	4,00	0,00			
5	Đình Ngọc Hội	2021 - 2025	3,00	3,00	0,00			

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huyện	
6	Đình Võ Đông	2021 - 2025	3,00	3,00	0,00			
7	Miếu Thiên Hậu Hải Nam	2021 - 2025	3,00	3,00	0,00			
8	Đình Đồng Nhon	2021 - 2025	4,00	4,00	0,00			
9	Đền Chiêu Ứng	2021 - 2025	2,00	2,00	0,00			

**Phụ lục 2.3. Danh mục các công trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư của Thành phố giai đoạn 2021 – 2025
(sử dụng vốn ngân sách Thành phố)**

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động	
B.2	DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (I+II)		3.714,26	0,00	3.348,20	0,00	366,06	
I	Công trình chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang		448,50	0,00	448,50		0,00	
1	Lĩnh vực giao thông		151,50	0,00	151,50		0,00	
1.1	Đường giao thông đầu tư theo quy hoạch		131,50	0,00	131,50		0,00	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh, thành phố Nha Trang	2021 - 2025	95,00	0,00	95,00		0,00	
2	Nâng cấp mở rộng đường Hai Bà Trưng	2021 - 2025	36,50	0,00	36,50		0,00	
1.2	Cầu		20,00	0,00	20,00		0,00	
1	Sửa chữa các cầu thuộc thành phố Nha Trang quản lý	2021 - 2025	20,00		20,00			
2	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật		45,00	0,00	45,00		0,00	
2.1	Điện chiếu sáng		0,00	0,00	0,00		0,00	
1	Đề án chiếu sáng mỹ thuật trên địa bàn thành phố Nha Trang	2021 - 2025	0,00	0,00	0,00		0,00	
2.2	Cây xanh, công viên		25,00	0,00	25,00		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, thị trấn	
1	Đề án chỉnh trang cây xanh thành phố	2021 - 2025	25,00	0,00	25,00		0,00	
2.3	Hạ ngầm		20,00	0,00	20,00		0,00	
1	Hạ ngầm đường dây điện cáp nổi	2021 - 2025	20,00	0,00	20,00		0,00	
3	Lĩnh vực trụ sở cơ quan		232,00	0,00	232,00		0,00	
1	Xây dựng mới khu liên cơ thành phố Nha Trang	2021 - 2025	200,00	0,00	200,00		0,00	
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND phường Vĩnh Hải	2021 - 2025	32,00	0,00	32,00		0,00	
4	Lĩnh vực khác		20,00	0,00	20,00		0,00	
1	Kho chứa tang vật hành chính thành phố	2021 - 2025	20,00	0,00	20,00		0,00	
II	Công trình khởi công mới năm 2021 - 2025		3.180,11	0,00	2.814,05	0,00	366,06	
1	Lĩnh vực Giáo dục		411,80	0,00	411,80		0,00	
1	Trường TH Vĩnh Ngọc 2 (điểm Hòn Nghê - Hạng mục: xây dựng khối lớp học, hành chính, bếp ăn	2021 - 2025	30,00	0,00	30,00		0,00	
2	THCS Cao Thắng - Hạng mục: Xây dựng mới khối lớp học, phòng chức năng	2021 - 2025	0,00	0,00	0,00		0,00	
3	TH Vĩnh Thạnh - Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa năng	2021 - 2025	0,00	0,00	0,00		0,00	
4	Trường Mầm non Vĩnh Phương 2 (điểm thôn Tây) - Hạng mục: Xây dựng khối lớp học, bếp ăn	2021 - 2025	10,00	0,00	10,00		0,00	
5	THCS Yersin - Hạng mục: Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ, cải tạo sửa chữa khối hành	2021 - 2025	30,00	0,00	30,00		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
	chính						
6	TH Vĩnh Hải 2 (giai đoạn 2) - Hạng mục: Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng	2021 - 2025	0,00	0,00	0,00		0,00
7	THCS Nguyễn Viết Xuân - Hạng mục: Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng	2021 - 2025	0,00	0,00	0,00		0,00
8	Xây dựng mới Trường THCS Thái Nguyên	2021 - 2025	0,00	0,00	0,00		0,00
9	Trường Tiểu học Vĩnh Hải 1 - Hạng mục: Xây dựng tường rào	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00
10	Xây dựng mới Trường THCS Trung Vương	2021 - 2025	0,00	0,00	0,00		0,00
11	Trường THCS Bùi Thị Xuân (giai đoạn 2) - Hạng mục: Xây dựng khối lớp học, nhà đa năng	2021 - 2025	30,00	0,00	30,00		0,00
12	Trường Tiểu học Vĩnh Nguyên 1	2021 - 2025	40,00	0,00	40,00		0,00
13	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 1	2021 - 2025	4,50	0,00	4,50		0,00
14	Trường THCS Vĩnh Thái (giai đoạn 2) - Hạng mục: Xây dựng 8 phòng học	2021 - 2025	8,00	0,00	8,00		0,00
15	Trường TH Đất Lành (giai đoạn 2) - Hạng mục: Xây dựng 6 phòng học	2021 - 2025	6,00	0,00	6,00		0,00
16	Trường Tiểu học Đất Lành (điểm Vĩnh Thái) - Hạng mục: Nâng cấp sân bê tông, xây dựng mới tường rào	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00
17	Xây dựng mới Trường Mầm non Phước Long	2021 - 2025	0,00	0,00	0,00		0,00
18	Xây dựng mới Trường Tiểu học Phước Long	2021 - 2025	80,00	0,00	80,00		0,00

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
19	Nâng cấp nhà công vụ Trường TH Vĩnh Nguyên 3 (điểm Bích Đàm)	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00	0,00	
20	Trường Tiểu học Phước Đồng (điểm chính) - Hạng mục: cải tạo khối lớp học, khối hành chính	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20	0,00	
21	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vĩnh Phương 1	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20	0,00	
22	Trường TH Vĩnh Thái (điểm chính) - Hạng mục: Xây dựng bếp ăn bán trú, sơn sửa tường rào, nâng cấp sân bê tông	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20	0,00	
23	Trường Mầm non Vĩnh Trung (điểm chính) - Nâng cấp, sửa chữa các phòng học	2021 - 2025	0,40	0,00	0,40	0,00	
24	Trường THCS Võ Văn Ký (cơ sở 2) - Hạng mục: Mái che, sân bê tông	2021 - 2025	0,40		0,40	0,00	
25	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Phước Đồng	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
26	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Vĩnh Hiệp	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
27	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non 8/3	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
28	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Lộc Thọ	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
29	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Phương 1	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
30	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Phương 2	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
31	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Vĩnh Hiệp (điểm phụ)	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
32	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Ngọc	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
33	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngọc Hiệp	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
34	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Nguyên 2	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
35	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phước Long 1	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
36	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Hòa 1	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
37	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Hòa 2	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
38	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Tân Lập 2	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
39	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Hiền	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
40	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Công Trứ	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
41	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Âu Cơ	2021 - 2025	1,20		1,20	0,00	
42	Vốn chưa phân bổ (để đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị, các công trình giáo dục để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20% nguồn vốn phân cấp)	2021 - 2025	145,30		145,30	0,00	Chi tiết các công trình theo từng năm
2	Lĩnh vực Trụ sở cơ quan		43,10	0,00	43,10	0,00	
1	Trụ sở UBND phường Vĩnh Hòa - Hạng mục: xây dựng kho lưu trữ, cải tạo trụ sở	2021 - 2025	7,00	0,00	7,00	0,00	
2	Trung tâm tập luyện và thi đấu thể thao Nha Trang 12 Thi Sách, phường Phước Hòa	2021 - 2025	5,00	0,00	5,00	0,00	
3	Nâng cấp sân, cải tạo tường rào UBND xã Vĩnh Hiệp	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huyện	
4	Cải tạo, sửa chữa hội trường 38 Lam Sơn phường Phước Hòa	2021 - 2025	0,70	0,00	0,70		0,00	
5	Sửa chữa các phòng làm việc và làm mái che sân của Trung tâm học tập cộng đồng - Văn hóa- Thể thao phường	2021 - 2025	1,10	0,00	1,10		0,00	
6	Cải tạo và nâng cấp trụ sở làm việc tổ dân phố Vạn Lợi 2 (120 đường 2/4)	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00		0,00	
7	Xây dựng trụ sở UBND phường Vạn Thạnh (06 Đào Duy Từ)	2021 - 2025	15,00	0,00	15,00		0,00	
8	Cải tạo tầng 4 (Hội trường UBND phường Phương Sơn) thành kho lưu trữ	2021 - 2025	1,10	0,00	1,10		0,00	
9	Xây dựng mới UBND phường Phương Sơn (điểm trường TH Phương Sơn - đường Phật Học)	2021 - 2025	9,00	0,00	9,00		0,00	
10	Xây dựng trạm trực ban bảo vệ dân phố và nhà sinh hoạt cộng đồng	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật		216,81	0,00	216,81		0,00	
3.1	Điện chiếu sáng		56,00	0,00	56,00		0,00	
1	Điện chiếu sáng công cộng xã Vĩnh Lương	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00		0,00	
2	Đề án chiếu sáng công cộng hiệu suất cao, đánh giá hiệu quả ứng dụng năng lượng tái tạo cho thành phố Nha Trang	2021 - 2025	50,00	0,00	50,00		0,00	
3	Điện chiếu sáng công cộng thôn Đất Lành	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00		0,00	
4	Điện chiếu sáng công cộng phường Ngọc Hiệp	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00		0,00	
3.2	Cây xanh, công viên		41,01	0,00	41,01		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
1	Trồng cây xanh khu vực giáp ranh đường N1 và khu tái định cư Hòn Rở	2021 - 2025	12,00	0,00	12,00		0,00
2	Nâng cấp, cải tạo giải phân cách bồn hoa đường Trần Phú	2021 - 2025	8,00	0,00	8,00		0,00
3	Nâng cấp, cải tạo giải phân cách bồn hoa đường 2/4	2021 - 2025	3,00	0,00	3,00		0,00
4	Nâng cấp, cải tạo giải phân cách bồn hoa đường Phạm Văn Đồng	2021 - 2025	10,00	0,00	10,00		0,00
5	Nâng cấp, cải tạo giải phân cách bồn hoa đường 23/10	2021 - 2025	5,00	0,00	5,00		0,00
6	Nâng cấp cải tạo cây xanh, điện trang trí Công viên Hoàng Diệu	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00		0,00
7	Xây dựng công viên tại khu vực Sơn Thủy	2021 - 2025	1,01	0,00	1,01		0,00
3.3	Thoát nước		119,80	0,00	119,80		0,00
1	Hệ thống thoát nước đường tổ 16 - 18 Vĩnh Diễm Thượng, xã Vĩnh Hiệp	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00
2	Nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước cụm đường tổ 15, Vĩnh Diễm Thượng	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00
3	Nâng cấp sửa chữa hệ thống thoát nước đường vào khu tái định cư Vĩnh Hiệp - Vĩnh Trung (Gò Dền)	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00
4	Cải tạo hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Sinh Trung	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50		0,00
5	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Phan Bội Châu	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00
6	Hệ thống thoát nước đường Phương Câu	2021 - 2025	0,70	0,00	0,70		0,00
7	Hệ thống thoát nước đường 23/10 (đoạn siêu thị Lotte đến	2021 - 2025	2,50	0,00	2,50		0,00

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động	
	Cầu Chợ Mới)							
8	Hệ thống thoát nước hẻm số 806 và 812 đường Lương Định Của thôn Võ Cang	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00	
9	Nâng cấp sửa chữa hệ thống thoát nước khu Tái định cư Hòn Xện	2021 - 2025	16,00	0,00	16,00		0,00	
10	Hệ thống thoát nước từ đường Phú Đức ra khu dân cư Bắc Vĩnh Hia	2021 - 2025	10,00	0,00	10,00		0,00	
11	Hệ thống thoát nước khu vực tổ 3-4 Đông Bắc	2021 - 2025	6,00	0,00	6,00		0,00	
12	Hệ thống thoát nước khu vực tổ 9-10 Hòa Bắc	2021 - 2025	5,00	0,00	5,00		0,00	
13	Hệ thống thoát nước một số tuyến đường khu vực Hòa Tây	2021 - 2025	5,00	0,00	5,00		0,00	
14	Hệ thống thoát nước đường Đặng Tử Mão khu vực tổ 2 Hòa Tây	2021 - 2025	3,00	0,00	3,00		0,00	
15	Cải tạo hệ thống thoát nước các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Hòa	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50		0,00	
16	Hệ thống thoát nước nhà ông Nguyễn Công Thành đến nhà ông Nguyễn Văn Khoa, phường Ngọc Hiệp	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
17	Hệ thống thoát nước hẻm 274 tổ 7 Lư Cẩm (nhà ông Xuân), phường Ngọc Hiệp	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
18	Hệ thống thoát nước hẻm tổ 7 Lư Cẩm (nhà bà Nguyễn Thị Tảo), phường Ngọc Hiệp	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
19	Hệ thống thoát nước hẻm nhà ông Trần Văn Hùng đến nhà ông Tân	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
20	Hệ thống thoát nước tại Đình Ngọc Hội	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường, huy động
21	Mương thoát nước đường Đoàn Trần Nghiệp	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
22	Mương thoát nước hẻm 41 Lang Liêu	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
23	Hệ thống thoát nước đường Hòn Sung thôn Như Xuân 1	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00		0,00	
24	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn bờ tràn Bàu đục)	2021 - 2025	3,00	0,00	3,00		0,00	
25	Mương thoát nước sau nhà văn hóa liên thôn Thành Phát Thành Đạt	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50		0,00	
26	Hệ thống thoát nước khu dân cư Đê Pô	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00	
27	Hệ thống thoát nước khu dân cư tổ 02 Thái Nguyên	2021 - 2025	1,40	0,00	1,40		0,00	
28	Hệ thống thoát nước đường Hoàn Sung thôn Như Xuân 1, xã Vĩnh Phương	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00		0,00	
29	Hệ thống thoát nước đường thôn Trung từ nhà bà Lành đến nhà ông Văn	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00		0,00	
30	Thoát nước Suối Gáo (đoạn trường chính trị tỉnh)	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50		0,00	
31	Mương thoát nước nhà ông Tín ra đường Hoàng Minh Thảo	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50		0,00	
32	Mương nhà ông Phú ông Phó	2021 - 2025	0,80	0,00	0,80		0,00	
33	Mương thoát nước cụm dân cư số 2 thôn Phước Điền	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
34	Mương đường Tô Ký (Giai đoạn 2)	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00	
35	Hệ thống thoát nước đường Đồng Bò	2021 - 2025	5,00	0,00	5,00		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
36	Hệ thống thoát nước ra cầu Ba Cây	2021 - 2025	0,80	0,00	0,80	0,00	
37	Hệ thống thoát nước khu vực chợ xã Vĩnh Lương	2021 - 2025	3,00		3,00	0,00	
38	Hệ thống thoát nước thôn Vĩnh Xuân, xã Vĩnh Thái	2021 - 2025	2,00		2,00	0,00	
39	Hệ thống thoát nước thôn Thái Thông 1, xã Vĩnh Thái	2021 - 2025	2,00		2,00	0,00	
40	Hệ thống thoát nước thôn Thái Thông 2, xã Vĩnh Thái	2021 - 2025	2,00		2,00	0,00	
41	Hệ thống thoát nước thôn Thủy Tú, xã Vĩnh Thái	2021 - 2025	2,00		2,00	0,00	
42	Hệ thống thoát nước thôn Vĩnh Xuân, xã Vĩnh Thái	2021 - 2025	4,00		4,00	0,00	
43	Giải quyết ngập úng các vị trí trên địa bàn xã Vĩnh Lương	2021 - 2025	3,00		3,00	0,00	
44	Hệ thống thoát nước tổ 7 thôn Phú Thạnh 3, xã Vĩnh Thạnh	2021 - 2025	1,50		1,50	0,00	
45	Hệ thống thoát nước tổ 5, đoạn nhà ông Trần Văn Hùng, thôn Phú Vinh 1	2021 - 2025	1,30		1,30	0,00	
46	Hệ thống thoát nước đường Lương Định Của, thôn Phú Bình	2021 - 2025	1,40		1,40	0,00	
47	Hệ thống thoát nước nhà ông Nguyễn Đình Lộc đến nhà ông Nguyễn Đình Quang	2021 - 2025	1,30		1,30	0,00	
48	Hệ thống thoát nước tổ 3 thôn Phú Trung 2	2021 - 2025	1,30		1,30	0,00	
49	Hệ thống thoát nước đường (đoạn bệnh viện đường sắt đến giáp đường 23/10, xã Vĩnh Thạnh	2021 - 2025	1,40		1,40	0,00	
50	Nạo vét hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Vĩnh Lương	2021 - 2025	1,00		1,00	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
51	Sửa chữa mương thoát nước cầu Ba Cây	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50	0,00	
52	Hệ thống thoát nước hẻm tổ 01 Vĩnh Diễm (bên hông trụ sở UBND phường Ngọc Hiệp)	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00	0,00	
53	Hệ thống thoát nước hẻm 57 tổ 5 Ngọc Hội, phường Ngọc Hiệp	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00	0,00	
4	Lĩnh vực Cơ sở hạ tầng khu tái định cư, khu đô thị		119,50	0,00	119,50	0,00	
1	Khu tái định cư tại thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương	2021 - 2025	9,50	0,00	9,50	0,00	
2	Khu tái định cư Phước Hạ (giai đoạn 2)	2021 - 2025	35,00	0,00	35,00	0,00	
3	Chỉnh trang hạ tầng các tuyến đường khu dân cư (Hòn Rớ 1, Nam Hòn Khô, Cồn Nhất Trí)	2021 - 2025	75,00	0,00	75,00	0,00	Chi tiết các tuyến đường theo từng năm
5	Lĩnh vực giao thông		614,94	0,00	613,14	1,80	
5.1	Đường giao thông đầu tư theo quy hoạch		170,30	0,00	170,30	0,00	
1	Nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền	2021 - 2025	5,00	0,00	5,00	0,00	
2	Đường Lê Thành Phương	2021 - 2025	75,00	0,00	75,00	0,00	
3	Đường số 28	2021 - 2025	49,30	0,00	49,30	0,00	
4	Đường Nguyễn Khắc Viện	2021 - 2025	6,00	0,00	6,00	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
5	Đường Sứ Hy Nhan	2021 - 2025	10,00	0,00	10,00	0,00	
6	Mở rộng đường Nguyễn Đức Thuận	2021 - 2025	15,00		15,00	0,00	
7	Đường Nguyễn Chích nối dài	2021 - 2025	10,00		10,00	0,00	
5.2	Đường giao thông đầu tư theo hiện trạng		90,86	0,00	89,06	1,80	
1	Chỉnh trang Đường Ngô Gia tự	2021 - 2025	15,00	0,00	15,00	0,00	
2	Chỉnh trang đường Nguyễn Trãi	2021 - 2025	15,00	0,00	15,00	0,00	
3	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước Nguyễn Hồng Sơn	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20	0,00	
4	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước Khu vực Chung cư A - B (đoạn quay vào chợ)	2021 - 2025	2,00	0,00	2,00	0,00	
5	Nâng cấp đường và thoát nước hẻm 268 Thống Nhất	2021 - 2025	0,60	0,00	0,60	0,00	
6	Nâng cấp đường và thoát nước hẻm 266 Thống Nhất	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20	0,00	
7	Nâng cấp, cải tạo hẻm 125 Phương Sài	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50	0,00	
8	Nâng cấp đường Chí Linh	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00	0,00	
9	Nâng cấp đường Hương Giang	2021 - 2025	0,80	0,00	0,80	0,00	
10	Nâng cấp đường Trần Thị Tính	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50	0,00	
11	Nâng cấp đường Hồ Xuân Hương	2021 - 2025	1,50	0,00	1,50	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường huy động
12	Nâng cấp các tuyến đường khu vực Nam Hòn Khô	2021 - 2025	7,00		7,00		0,00	
13	Láng bê tông hẻm 40 Đoàn Trần Nghiệp, phường Vĩnh Phước	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
14	Láng bê tông hẻm Hiền Nhi, phường Vĩnh Phước	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
15	Láng bê tông hẻm Sơn Ca	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
16	Láng bê tông hẻm Đoàn Kết	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
17	Láng bê tông đường Lý Ông Trọng	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
18	LBT đường Lý Phục Mang	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
19	LBT đường Cao Văn Bé	2021 - 2025	1,00	0,00	1,00		0,00	
20	LBT hẻm 13 Phương Mai	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
21	Cải tạo và nâng cấp hệ thống thoát nước đường Đào Duy Từ	2021 - 2025	1,20	0,00	1,20		0,00	
22	LBT và hệ thống thoát nước khu vực tổ 1 Hòa Tây	2021 - 2025	5,00	0,00	4,00		1,00	
23	Nâng cấp vỉa hè đường dạo ven biển thành phố Nha Trang	2021 - 2025	23,56	0,00	23,56		0,00	
24	Láng bê tông đường số 2 tổ 18 Trường Phúc	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
25	Láng bê tông đường số 3 tổ 19 Trường Phúc	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
26	Láng bê tông đường Mai An Tiêm	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
27	Kết nối đường bộ khu 22 - 26 Cao Bá Quát	2021 - 2025	1,80	0,00	1,80	0,00	
5.3	Chỉnh trang vỉa hè		30,00	0,00	30,00	0,00	
1	Chỉnh trang vỉa hè Phía Tây đường Phạm Văn Đồng	2021 - 2025	7,00	0,00	7,00	0,00	
2	Lát vỉa hè đường Tôn Đức Thắng	2021 - 2025	2,50	0,00	2,50	0,00	
3	Lát vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh	2021 - 2025	2,50	0,00	2,50	0,00	
4	Chỉnh trang vỉa hè đường Thống Nhất	2021 - 2025	10,00	0,00	10,00	0,00	
5	Chỉnh trang vỉa hè đường Hoàng Hoa Thám, đường Xóm Cồn	2021 - 2025	5,00	0,00	5,00	0,00	
6	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn Thái Học	2021 - 2025	3,00	0,00	3,00	0,00	
5.4	Cầu		323,78	0,00	323,78	0,00	
1	Sửa chữa cầu Cửu Hàm	2021 - 2025	18,78	0,00	18,78	0,00	
2	Nâng cấp, mở rộng cầu Ké xã Vĩnh Hiệp	2021 - 2025	5,00	0,00	5,00	0,00	
3	Cầu Phú Kiếng	2021 - 2025	300,00	0,00	300,00	0,00	
6	Lĩnh vực Thủy Lợi		41,79	0,00	41,79	0,00	
1	Kè suối thôn Phước Sơn (khu vực nhà ông ông Lân), xã Phước Đồng	2021 - 2025	4,00	0,00	4,00	0,00	
2	Kè suối thôn Phước Sơn (khu vực nhà ông ông Kỳ), xã Phước Đồng	2021 - 2025	4,00	0,00	4,00	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
3	Kè suối Lữ thôn Phước Sơn (khu vực nhà ông Minh), xã Phước Đồng	2021 - 2025	4,00	0,00	4,00	0,00	
4	Kè suối Đồng Hồ nhà ông Phong thôn Phước Sơn, xã Phước Đồng	2021 - 2025	3,00	0,00	3,00	0,00	
5	Kè suối nhà ông Phụng, thôn Phước Thượng	2021 - 2025	6,00	0,00	6,00	0,00	
6	Kè Ngâm (giai đoạn 2), xã Vĩnh Lương	2021 - 2025	11,54	0,00	11,54		
7	Kè chống sạt lở cầu bờ trần Xuân Sơn	2021 - 2025	1,25	0,00	1,25		
8	Kè suối Gáo	2021 - 2025	8,00	0,00	8,00	0,00	
7	Lĩnh vực khác		82,60	0,00	82,40	0,20	
1	Mở rộng nghĩa trang phía Bắc	2021 - 2025	15,00	0,00	15,00	0,00	
2	Mở rộng bãi chôn lấp Lương Hòa, cải tạo đất phục vụ công tác phủ rác	2021 - 2025	35,00	0,00	35,00	0,00	
3	Nâng cấp đáy và thành hồ điều hòa tại trạm xử lý nước rỉ rác Lương Hòa	2021 - 2025	20,00	0,00	20,00	0,00	
4	Trạm quan trắc không khí tự động tại bãi chôn lấp rác Lương Hòa, xã Vĩnh Lương	2021 - 2025	10,00	0,00	10,00	0,00	
5	Hệ thống đài truyền thanh phường Phước Hòa	2021 - 2025	0,30	0,00	0,30	0,00	
6	Nâng cấp, cải tạo Miếu Văn Chi - Vĩnh Xương	2021 - 2025	2,00	0,00	1,80	0,20	
7	Trang bị máy móc thiết bị làm việc UBND phường Phước Hòa	2021 - 2025	0,30	0,00	0,30	0,00	
8	Hỗ trợ các xã nâng cao tiêu chí nông thôn mới 08 xã		1.281,73	0,00	917,67	364,06	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường, thị trấn
8.1	Lĩnh vực giao thông		97,13	0,00	88,79		8,34	
1	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước từ đường 23/10 đến nhà ông Lữ Hai	2021 - 2025	1,50	0,00	1,20		0,30	
2	Nâng cấp đường liên xã Võ Đông - Diên An	2021 - 2025	1,20	0,00	0,96		0,24	
3	Đường đi tràn Phước Sơn	2021 - 2025	2,00	0,00	1,60		0,40	
4	Đường xung quanh núi Hòn Dung	2021 - 2025	3,00	0,00	2,40		0,60	
5	Đường dọc nghĩa trang đi nhà ông Lợi	2021 - 2025	2,00	0,00	1,60		0,40	
6	Cụm hẻm nhà bà Quế bà Ánh thôn Phước Lộc	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
7	Cụm hẻm nhà ông Nếp, ông Quang, thôn Phước Lộc	2021 - 2025	1,20	0,00	1,00		0,20	
8	Hẻm nhà ông Điền, thôn Phước Lộc	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
9	Hẻm nhà ông Nguyên, thôn Phước Điền	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
10	Hẻm nhà ông Lang, thôn Phước Điền	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
11	Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Minh Thảo	2021 - 2025	5,00	0,00	4,00		1,00	
12	Cụm hẻm 4, 5, 7, 10 thôn Phước Thủy	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
13	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Văn Hưu	2021 - 2025	4,00	0,00	3,20		0,80	
14	Nâng cấp, mở rộng đường Nam Yết	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
15	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi	2021 - 2025	1,30	0,00	1,30		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động	
16	Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Văn Thái	2021 - 2025	3,70	0,00	3,70		0,00	
17	Nâng cấp, mở rộng đường Võ Văn Tần	2021 - 2025	1,80	0,00	1,80		0,00	
18	Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Quốc Việt	2021 - 2025	2,45	0,00	2,45		0,00	
19	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xi	2021 - 2025	1,00	0,00	0,80		0,20	
20	Nâng cấp, mở rộng đường Cao Minh Phi	2021 - 2025	3,70	0,00	3,70		0,00	
21	Nâng cấp, mở rộng đường Đô Đốc Bảo	2021 - 2025	1,25	0,00	1,25		0,00	
22	Nâng cấp, mở rộng đường Đô Đốc Tuyết	2021 - 2025	1,58	0,00	1,58		0,00	
23	Nâng cấp, mở rộng đường Đô Đốc Long	2021 - 2025	1,25	0,00	1,25		0,00	
24	Nâng cấp, mở rộng đường Ngọc Hân Công Chúa	2021 - 2025	2,60	0,00	2,60		0,00	
25	Nâng cấp, mở rộng đường Sinh Tồn	2021 - 2025	0,80	0,00	0,80		0,00	
26	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Tế Xương	2021 - 2025	1,35	0,00	1,35		0,00	
27	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Hữu Ích	2021 - 2025	2,30	0,00	2,30		0,00	
28	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Bình	2021 - 2025	0,85	0,00	0,85		0,00	
29	Nâng cấp, mở rộng đường Đào Duy Anh	2021 - 2025	4,40	0,00	4,40		0,00	
30	Nâng cấp, mở rộng đường Lưu Hữu Phước	2021 - 2025	4,40	0,00	4,40		0,00	
31	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hữu Thọ	2021 - 2025	4,80	0,00	4,80		0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường, huy động
32	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát	2021 – 2025	2,95	0,00	2,95		0,00	
33	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Sơn	2021 - 2025	3,30	0,00	3,30		0,00	
34	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Xuân Phái	2021 - 2025	3,40	0,00	3,40		0,00	
35	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Như Hồ	2021 - 2025	2,45	0,00	2,45		0,00	
36	Nâng cấp bê tông các tuyến hẻm thôn Đất Lành	2021 - 2025	3,00	0,00	2,40		0,60	
37	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước đường Núi Cấm 1	2021 - 2025	3,00	0,00	2,40		0,60	
38	Nâng cấp mở rộng đường Thu Bồn	2021 - 2025	3,00	0,00	2,40		0,60	
39	Nâng cấp mở rộng đường lên cầu Bà Hiền	2021 - 2025	3,00	0,00	2,40		0,60	
40	Láng bê tông đường từ cây Sô đến Suối Lạnh xã Vĩnh Lương	2021 - 2025	3,00	0,00	2,40		0,60	
41	Nâng cấp, mở rộng đường Bạch Thái Bưởi	2021 - 2025	2,10	0,00	2,10		0,00	
42	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Đăng Lưu	2021 - 2025	2,50	0,00	2,50		0,00	
8.2	Lĩnh vực thủy lợi		1.143,00	0,00	800,00		343,00	
1	Mương từ nội đồng đến nhà ông Rồi	2021 - 2025	1.143,00	0,00	800,00		343,00	
8.3	Lĩnh vực văn hóa, thể thao		38,90	0,00	27,23		11,67	
1	Khu thể dục thể thao thôn Phước Tân	2021 - 2025	2,00	0,00	1,40		0,60	
2	Trung tâm sinh hoạt văn hóa Phú Vinh 2	2021 - 2025	4,00		2,80		1,20	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường, thị trấn
3	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Phú Thạnh 3	2021 - 2025	4,00		2,80		1,20	
4	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng Vĩnh Diềm Trung	2021 - 2025	1,00		0,70		0,30	
5	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tân Thành	2021 - 2025	0,35		0,25		0,11	
6	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Liên Thành	2021 - 2025	0,35		0,25		0,11	
7	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đắc Lộc 1,2	2021 - 2025	0,75		0,53		0,23	
8	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Xuân Phong	2021 - 2025	0,40		0,28		0,12	
9	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Xuân Phú	2021 - 2025	0,40		0,28		0,12	
10	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Vĩnh Thành	2021 - 2025	0,40		0,28		0,12	
11	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Phú Thạnh 1,2	2021 - 2025	1,00		0,70		0,30	
12	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Phú Trung 2	2021 - 2025	1,00		0,70		0,30	
13	Cải tạo, sửa chữa Trug tâm văn hóa thể thao	2021 - 2025	1,00		0,70		0,30	
14	Cải tạo, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng	2021 - 2025	1,00		0,70		0,30	
15	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Phú Bình	2021 - 2025	1,00		0,70		0,30	
16	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Thái Thông 1, 2	2021 - 2025	4,00		2,80		1,20	
17	Xây dựng mới trung tâm văn hóa xã Vĩnh Thái	2021 - 2025	5,00		3,50		1,50	
18	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Lương Sơn 1, 2, 3	2021 - 2025	4,00		2,80		1,20	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường, huy động
19	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Như Xuân 1,2	2021 - 2025	0,75		0,53		0,23	
20	Trung tâm văn hóa thể thao xã Phước Đồng	2021 - 2025	2,00		1,40		0,60	
21	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Phước Thủy	2021 - 2025	2,50		1,75		0,75	
22	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Phú Thịnh	2021 - 2025	2,00		1,40		0,60	
8.3	Lĩnh vực Hạ tầng xã hội (chợ, trường học ..)		2,70	0,00	1,65		1,05	
1	Cải tạo, sửa chữa chợ Ga xã Vĩnh Thạnh	2021 - 2025	1,20		0,60		0,60	
2	Cải tạo, sửa chữa chợ Vĩnh Lương	2021 - 2025	1,50		1,05		0,45	
9	Vốn chưa phân bổ (dự kiến các công trình bức xúc dân sinh, khắc phục bão lụt, thanh toán nợ)		88,20		88,20		0,00	
10	DỰ PHÒNG CHI (10%)		279,65		279,65			
11	VỐN PHÂN CẤP NGÂN SÁCH XÃ		85,65	0,00	85,65	0,00	0,00	
1	Xã Vĩnh Lương		10,62		10,62			
2	Xã Vĩnh Phương		10,62		10,62			
3	Xã Vĩnh Ngọc		12,73		12,73			
4	Xã Vĩnh Thạnh		12,73		12,73			
5	Xã Vĩnh Trung		10,67		10,67			
6	Xã Vĩnh Hiệp		8,84		8,84			

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021- 2025)	Trong đó			
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	
7	Xã Vĩnh Thái		8,84		8,84		
8	Xã Phước Đồng		10,62		10,62		

Phụ lục 2.4. Danh mục các công trình, dự án đề xuất bổ sung phát triển đô thị Nha Trang giai đoạn 2021 – 2025

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huyện	
C	DỰ ÁN ĐỀ XUẤT BỔ SUNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NHA TRANG THUỘC CTPTĐT THÀNH PHỐ NHA TRANG		29.403,82	309,82	2.396,36	26.031,41	666,26	
I	Đồ án Quy hoạch		6,00	0,00	6,00		0,00	
1	QHCT 1/500 khu dân cư xã Vĩnh Thạnh	2021-2022	2,00	0,00	2,00		0,00	
2	QHCT 1/500 khu dân cư xã Phước Đồng	2021-2022	2,00	0,00	2,00		0,00	
3	QHCT 1/500 khu dân cư xã Vĩnh Lương	2021-2022	2,00	0,00	2,00		0,00	
II	Hạ tầng kỹ thuật		8.193,09	252,75	2.032,20	5.908,14	0,00	
2.1	Điện - chiếu sáng		977,90	12,00	0,00	965,90	0,00	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Nha Trang (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	2021-2022	12,00	12,00	0,00	0,00	0,00	
2	Nâng công suất trạm biến áp 220kV Nha Trang	2023-2025	170,00	0,00	0,00	170,00	0,00	
3	Xây dựng mới tuyến cáp ngầm 2 mạch 110kV Nha Trang - Vinpearl (4km)	2023-2025	200,00	0,00	0,00	200,00	0,00	
4	Cải tạo tuyến đường dây 110kV Nha Trang - Đồng Đế (4km)	2023-2025	13,30	0,00	0,00	13,30	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huyện	
5	Xây dựng mới trạm 110kV Trung tâm Nha Trang - công suất 1x63MVA	2023-2025	90,00	0,00	0,00	90,00	0,00	
6	Xây dựng mới trạm 110kV Vinpearl - công suất 1x40MVA	2023-2025	40,00	0,00	0,00	40,00	0,00	
7	Xây dựng mới trạm 110kV Cầu Đá-công suất 1x63MVA	2023-2025	90,00	0,00	0,00	90,00	0,00	
8	Xây dựng mới trạm biến áp 22/0,4kv - 95,8MVA	2023-2025	172,00	0,00	0,00	172,00	0,00	
9	Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV - 12,1km	2023-2025	24,20	0,00	0,00	24,20	0,00	
10	Nâng công suất trạm Trung tâm Nha Trang - 63MVA	2023-2025	35,00	0,00	0,00	35,00	0,00	
11	Xây dựng mới trạm biến áp 22/0,4kv - 62,1MVA	2023-2025	112,00	0,00	0,00	112,00	0,00	
12	Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV - 9,7km	2023-2025	19,40	0,00	0,00	19,40	0,00	
2.2	Lĩnh vực giao thông		7.165,19	240,75	2.032,20	4.892,24	0,00	
1	Cầu qua sông Cái - xã Vĩnh Ngọc - thành phố Nha Trang	2021-2022	175,00	0,00	175,00	0,00	0,00	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Gia Tự	2021-2022	25,00	0,00	25,00	0,00	0,00	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi	2021-2022	40,00	0,00	40,00	0,00	0,00	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thành Phương	2021-2022	15,00	0,00	15,00	0,00	0,00	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Khắc Viện	2021-2022	2,00	0,00	2,00	0,00	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường huy động	
6	Xây dựng bãi đỗ xe nối kết hợp bãi đỗ xe cao tầng	2023-2025	669,00	0,00	0,00	669,00	0,00	
7	Đường vành đai 2	2021-2022	1.192,29	0,00	0,00	1.192,29	0,00	
8	Nút giao thông Ngọc Hội	2021-2022	1.241,35	0,00	0,00	1.241,35	0,00	
9	Đường Tỉnh lộ 3	2021-2022	240,75	240,75	0,00	0,00	0,00	
10	Các tuyến đường, các nút giao thông kết nối khu sân bay Nha Trang	2021-2022	1.015,00	0,00	0,00	1.015,00	0,00	
11	Đường vành đai 3	2021-2022	1.299,20	0,00	1.299,20	0,00	0,00	
12	Xây dựng bãi đỗ xe nổi	2023-2025	727,00	0,00	0,00	727,00	0,00	
13	Xây dựng đường N1 theo quy hoạch chung hướng Đông Tây từ Vĩnh Ngọc Vĩnh hiệp đến Quốc lộ 1A	2023-2025	353,50	0,00	353,50	0,00	0,00	
14	Xây dựng đường D7 theo quy hoạch chung, hướng Đông Bắc-Tây Nam từ giao cắt với đường D6 đến Hòn Nghê	2023-2025	122,50	0,00	122,50	0,00	0,00	
15	Xây dựng 7 tuyến xe buýt nội đô (xây dựng điểm dừng chờ, bến bãi, xe buýt,...)	2023-2025	47,60	0,00	0,00	47,60	0,00	
2.3	Thoát nước - Vệ sinh môi trường		50,00	0,00	0,00	50,00	0,00	
III	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở		12.159,00	0,00	159,00	12.000,00	0,00	
1	Cơ sở hạ tầng Khu dân cư Tây Nam Hòn Nghê	2023-2025	71,55	0,00	71,55	0,00	0,00	
2	Cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Vĩnh Châu	2023-2025	87,45	0,00	87,45	0,00	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động	
3	Xây dựng các khu đô thị mới tại các xã dự kiến phát triển thành phường	2023-2025	12.000,00	0,00	0,00	12.000,00	0,00	
IV	Hạ tầng xã hội - công trình khác		7.494,74	57,07	39,53	7.398,14	0,00	
1	Tàu phục vụ thu phí tham quan vịnh Nha Trang	2021-2022	1,30	1,30	0,00	0,00	0,00	
2	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà hát nghệ thuật truyền thống	2021-2022	2,31	2,31	0,00	0,00	0,00	
4	Trường mầm non Vạn Thắng	2021-2022	10,03	0,00	10,03	0,00	0,00	
5	Trường THPT Hùng Vương	2023-2025	53,46	53,46	0,00	0,00	0,00	
6	Trường THCS tư thục Nha Trang	2021-2022	18,06	0,00	0,00	18,06	0,00	
7	Trường mầm non Phước Hải (cơ sở 1&2) - HM: xây dựng phòng học, phòng chức năng	2021-2022	11,00	0,00	11,00	0,00	0,00	
8	Trường mầm non Xương Huân - HM: xây dựng phòng học, phòng chức năng	2021-2022	18,50	0,00	18,50	0,00	0,00	
9	Trung tâm biểu diễn nghệ thuật và dịch vụ văn hóa	2021-2022	13,08	0,00	0,00	13,08	0,00	
10	Khu liên hiệp thể thao tỉnh Khánh Hòa	2021-2023	7.367,00	0,00	0,00	7.367,00	0,00	
V	Các dự án đề xuất bổ sung hoàn thiện tiêu chuẩn phường		1.550,99	0,00	159,63	725,12	666,26	
5.1	Phường Vĩnh Hòa		39,34	0,00	1,00	25,54	12,84	
	Lĩnh vực Giáo dục		12,84	0,00	0,00	0,00	12,84	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường, huy động
	Hạ tầng xã hội		25,54	0,00	0,00	25,54	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		0,96	0,00	1,00	0,00	0,00	
5.2	Phường Vĩnh Hải		5,06	0,00	1,00	2,80	1,30	
	Lĩnh vực Giáo dục		1,30	0,00	0,00	0,00	1,30	
	Hạ tầng xã hội		2,80	0,00	0,00	2,80	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		0,96	0,00	1,00	0,00	0,00	
5.3	Phường Vĩnh Phước		49,93	0,00	2,21	7,47	40,25	
	Lĩnh vực Giáo dục		40,25	0,00	0,00	0,00	40,25	
	Hạ tầng xã hội		7,47	0,00	0,00	7,47	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		2,21	0,00	2,21	0,00	0,00	
5.4	Phường Ngọc Hiệp		321,60	0,00	5,66	255,40	60,54	
	Lĩnh vực Giáo dục		60,54	0,00	0,00	0,00	60,54	
	Hạ tầng xã hội khác		24,40	0,00	0,00	24,40	0,00	
	Lĩnh vực giao thông		231,00	0,00	0,00	231,00	0,00	
	Vệ sinh môi trường		5,66	0,00	5,66	0,00	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động	
5.5	Phường Vạn Thắng		102,52	0,00	4,52	60,40	37,60	
	Lĩnh vực Giáo dục		37,60	0,00	0,00	0,00	37,60	
	Hạ tầng xã hội khác		0,76	0,00	0,00	0,76	0,00	
	Lĩnh vực giao thông		59,64	0,00	0,00	59,64	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		4,52	0,00	4,52	0,00	0,00	
5.6	Phường Phương Sơn		8,99	0,00	2,54	1,95	4,50	
	Lĩnh vực Giáo dục		4,50	0,00	0,00	0,00	4,50	
	Hạ tầng xã hội khác		1,95	0,00	0,00	1,95	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		2,54	0,00	2,54	0,00	0,00	
5.7	Phường Xương Huân		3,55	0,00	2,05	0,00	1,50	
	Lĩnh vực Giáo dục		1,50	0,00	0,00	0,00	1,50	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		2,05	0,00	2,05	0,00	0,00	
5.8	Phường Vạn Thạnh		116,25	0,00	10,79	91,46	14,00	
	Lĩnh vực giáo dục		14,00	0,00	0,00	0,00	14,00	
	Hạ tầng xã hội khác		7,32	0,00	0,00	7,32	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động	
	Lĩnh vực giao thông		84,14	0,00	0,00	84,14	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		10,79	0,00	10,79	0,00	0,00	
5.9	Phường Phương Sài		98,22	0,00	5,44	77,58	15,20	
	Lĩnh vực giáo dục		15,20	0,00	0,00	0,00	15,20	
	Hạ tầng xã hội khác		5,51	0,00	0,00	5,51	0,00	
	Lĩnh vực giao thông		72,07	0,00	0,00	72,07	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		5,44	0,00	5,44	0,00	0,00	
5.10	Phường Phước Tân		22,72	0,00	14,42	8,30	0,00	
	Hạ tầng xã hội		8,30	0,00	0,00	8,30	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		14,42	0,00	14,42	0,00	0,00	
5.11	Phường Phước Tiến		0,43	0,00	0,40	0,00	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		0,43	0,00	0,40	0,00	0,00	
5.12	Phường Phước Hải		6,88	0,00	3,86	1,00	2,02	
	Lĩnh vực Giáo dục		2,02	0,00	0,00	0,00	2,02	
	Hạ tầng xã hội khác		1,00	0,00	0,00	1,00	0,00	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường, huy động	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		3,86	0,00	3,86	0,00	0,00	
5.13	Phường Phước Long		28,98	0,00	22,14	1,24	5,60	
	Lĩnh vực Giáo dục		5,60	0,00	0,00	0,00	5,60	
	Hạ tầng xã hội khác		1,24	0,00	0,00	1,24	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		22,14	0,00	22,14	0,00	0,00	
5.14	Phường Lộc Thọ		9,30	0,00	0,00	0,00	9,30	
	Lĩnh vực Giáo dục		9,30	0,00	0,00	0,00	9,30	
5.15	Phường Phước Hòa		1,43	0,00	0,60	0,00	0,82	
	Lĩnh vực Giáo dục		0,82	0,00	0,00	0,00	0,82	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		0,61	0,00	0,60	0,00	0,00	
5.16	Phường Tân Lập		7,22	0,00	1,10	3,20	2,90	
	Lĩnh vực Giáo dục		2,90	0,00	0,00	0,00	2,90	
	Hạ tầng xã hội khác		3,20	0,00	0,00	3,20	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		1,12	0,00	1,10	0,00	0,00	
5.17	Phường Vĩnh Nguyên		36,39	0,00	25,49	0,00	10,90	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác	Ngân sách xã, phường huy động	
	Lĩnh vực Giáo dục		10,90	0,00	0,00	0,00	10,90	
	Lĩnh vực Vệ sinh môi trường		25,49	0,00	25,49	0,00	0,00	
5.18	Phường Vĩnh Trường		106,91	0,00	18,33	14,84	73,74	
	Lĩnh vực Giáo dục		73,74	0,00	0,00	0,00	73,74	
	Hạ tầng xã hội khác		14,84	0,00	0,00	14,84	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		18,33	0,00	18,33	0,00	0,00	
5.19	Phường Vĩnh Thọ		22,56	0,00	0,65	0,00	21,91	
	Lĩnh vực Giáo dục		21,91	0,00	0,00	0,00	21,91	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		0,65	0,00	0,65	0,00	0,00	
5.20	Phường Vĩnh Lương		67,62	0,00	8,69	23,03	35,90	
	Lĩnh vực Giáo dục		35,90	0,00	0,00	0,00	35,90	
	Hạ tầng xã hội khác		23,03	0,00	0,00	23,03	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		8,69	0,00	8,69	0,00	0,00	
5.21	Phường Vĩnh Ngọc		93,89	0,00	6,41	55,04	32,44	
	Lĩnh vực giao dục		32,44	0,00	0,00	0,00	32,44	

Số TT	Tên dự án đầu tư, chương trình, lĩnh vực	Thời gian dự kiến thực hiện	Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
			Tổng kế hoạch (2021-2025)	Trong đó				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Nguồn vốn khác		Ngân sách xã, phường, huy động
	Hạ tầng xã hội khác		55,04	0,00	0,00	55,04	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		6,41	0,00	6,41	0,00	0,00	
5.22	Phường Vĩnh Thạnh		98,99	0,00	2,19	2,80	94,00	
	Lĩnh vực Giáo dục		94,00	0,00	0,00	0,00	94,00	
	Hạ tầng xã hội khác		2,80	0,00	0,00	2,80	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		2,19	0,00	2,19	0,00	0,00	
5.23	Phường Vĩnh Trung		30,47	0,00	2,94	10,33	17,20	
	Lĩnh vực Giáo dục		17,20	0,00	0,00	0,00	17,20	
	Hạ tầng xã hội khác		10,33	0,00	0,00	10,33	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		2,94	0,00	2,94	0,00	0,00	
5.24	Phường Vĩnh Hiệp		59,33	0,00	3,10	22,83	33,40	
	Lĩnh vực Giáo dục		33,40	0,00	0,00	0,00	33,40	
	Hạ tầng xã hội khác		22,83	0,00	0,00	22,83	0,00	
	Lĩnh vực vệ sinh môi trường		3,10	0,00	3,10	0,00	0,00	
5.25	Phường Vĩnh Thái		94,22	0,00	9,60	47,92	36,70	

Phụ lục 3.1: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn thành phố Cam Ranh giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	CHỦ ĐẦU TƯ	PHÂN KỶ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						HÌNH THỨC VỐN				Ghi chú
					2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	Vốn NS thành phố	Vốn NS tỉnh	Vốn TW hỗ trợ	Vốn khác	
A	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CAM RANH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		3.420,1		370,9	380,4	695,0	741,4	1.232,2	3.420,1	436,1	582,0	1.100,0	1.302,0	
A.1	Đồ án Quy hoạch		16,1		4,0	6,1	2,0	2,0	2,0	16,1	16,1	0,0	0,0	0,0	
a.1.1	Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Cam Ranh đến năm 2035	2021	2,0	UBND TP Cam Ranh	2,0					2,0	2,0				
a.1.2	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trục đường Quốc lộ 1A (Hùng Vương) (80ha)	2021-2025	1,8	UBND TP Cam Ranh		1,8				1,8	1,8				
a.1.3	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trục đường 3/4 (25ha)	2021-2025	1,0	UBND TP Cam Ranh		1,0				1,0	1,0				
a.1.4	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trục đường ven biển (30ha)	2021-2025	1,3	UBND TP Cam Ranh		1,3				1,3	1,3				
a.1.5	Phù kín Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 các phường nội thành thành phố Cam Ranh	2021-2025	10,0	UBND TP Cam Ranh	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	10,0	10,0				
A.2	Hạ tầng kỹ thuật		3.126,0	0,0	347,9	352,3	679,0	626,4	1.120,2	3.126,0	369,0	555,0	1.000,0	1.202,0	
a.2.1	Trồng cây xanh công viên, vườn hoa, cây xanh đô thị trên địa bàn thành phố Cam Ranh	2021-2025	10,0	UBND TP Cam Ranh	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	10,0	10,0				

a.2.2	Hệ thống thoát nước và các tuyến đường trục thoát nước chính trên địa bàn thành phố Cam Ranh	2021-2025	250,0	UBND TP Cam Ranh	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	250,0		250,0			
a.2.3	Công trình: Cải tạo hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ từ bãi rác mới xã Cam Thịnh Đông	2021-2022	20,0	UBND TP Cam Ranh	10,0	10,0				20,0	20,0				
a.2.4	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thành phố Cam Ranh	2021-2023	24,0	UBND TP Cam Ranh	8,0	8,0	8,0			24,0	24,0				
a.2.5	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt 3 (công suất 2.000 m ³ /ngày) quy mô 0,5ha	2023-2025	60,0	UBND TP Cam Ranh			20,0	20,0	20,0	60,0		60,0			
a.2.6	Đường D2 (từ Trần Nguyên Hãn – Nguyễn Du) (GD2)	2021-2022	7,0	UBND TP Cam Ranh	4,0	3,0				7,0	7,0				
a.2.7	Đường Trần Nhật Duật (đường Hùng Vương – biển) (GD2)	2021-2023	9,0	UBND TP Cam Ranh	3,0	3,0	3,0			9,0	9,0				
a.2.8	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Viết Xuân tới đường Tô Hữu) (GD2)	2021	3,0	UBND TP Cam Ranh	3,0					3,0	3,0				
a.2.9	Đường Trần Nhân Tông (3/4 tới biển) (GD2)	2021-2022	12,0	UBND TP Cam Ranh	6,0	6,0				12,0	12,0				
a.2.10	Đường Lê Đại Hành (Hùng Vương tới biển) (GD2)	2021-2022	10,5	UBND TP Cam Ranh	5,5	5,0				10,5	10,5				
a.2.11	Đường Nguyễn Lương Bằng (Hùng Vương tới biển) (GD2)	2021-2022	10,5	UBND TP Cam Ranh	5,5	5,0				10,5	10,5				
a.2.12	Đường phía Nam sân vận động Cam Nghĩa (GD2)	2021-2022	18,0	UBND TP Cam Ranh	10,0	8,0				18,0	18,0				
a.2.13	Đường Tô Hữu (GD2)	2021-2022	16,0	UBND TP Cam Ranh	8,0	8,0				16,0	16,0				

a.2.14	Xây dựng Nhà tang lễ	2022	5,0	UBND TP Cam Ranh		5,0					5,0	5,0			
a.2.15	Bến xe phía Bắc thành phố Cam Ranh	2022-2023	12,0	UBND TP Cam Ranh		6,0	6,0				12,0	12,0			
a.2.16	Tuyến đường sắt cao tốc Bắc Nam	2023-2025	2.000,0	Kêu gọi đầu tư			500,0	500,0	1.000,0	2.000,0				1.000,0	1.000,0
a.2.17	Tuyến đường sắt từ Ga Ngã Ba đến Cảng Cam Ranh	2021-2025	-	Kêu gọi đầu tư						-					
a.2.18	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Cam Nghĩa	2021-2025	5,0	UBND TP Cam Ranh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5,0	5,0				
a.2.19	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm khu vực phường Cam Nghĩa	2021-2025	2,5	UBND TP Cam Ranh	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	2,5	2,5				
a.2.20	Đường giao thông Hòa Tiến	2021	0,3	UBND TP Cam Ranh	0,3					0,3	0,3				
a.2.21	Đường giao thông Nghĩa Bình	2021-2022	0,8	UBND TP Cam Ranh	0,3	0,5				0,8	0,8				
a.2.22	Đường giao thông Mỹ Ca	2021	0,3	UBND TP Cam Ranh	0,3					0,3	0,3				
a.2.23	Đường giao thông Nghĩa Cam	2022	0,3	UBND TP Cam Ranh		0,3				0,3	0,3				
a.2.24	Đường giao thông Nghĩa An	2022	0,5	UBND TP Cam Ranh		0,5				0,5	0,5				
a.2.25	Đường giao thông Nghĩa Lộc	2022	0,5	UBND TP Cam Ranh		0,5				0,5	0,5				
a.2.26	Đường giao thông Hòa Bình	2022	0,5	UBND TP Cam		0,5				0,5	0,5				

				Ranh											
a.2.27	Đường giao thông Hòa Phước	2022	0,5	UBND TP Cam Ranh		0,5					0,5	0,5			
a.2.28	Hệ thống điện đường công TDP Nghĩa Phú	2022	0,5	UBND P.Cam Nghĩa		0,5					0,5	0,5			
a.2.29	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Cam Phúc Bắc	2021-2025	5,0	UBND TP Cam Ranh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		5,0	5,0			
a.2.30	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Cam Phúc Nam	2021-2025	5,0	UBND TP Cam Ranh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		5,0	5,0			
a.2.31	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Cam Phú	2022	2,7	UBND TP Cam Ranh		2,7					2,7	2,7			
a.2.32	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Cam Thuận	2024-2025	2,0	UBND TP Cam Ranh				1,0	1,0		2,0	2,0			
a.2.33	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Cam Lộc	2021-2022	4,5	UBND TP Cam Ranh	2,0	2,5					4,5	4,5			
a.2.34	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Cam Lợi	2021-2022	4,8	UBND TP Cam Ranh	2,0	2,8					4,8	4,8			
a.2.35	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Cam Linh	2022-2023	4,8	UBND TP Cam Ranh		2,8	2,0				4,8	4,8			
a.2.36	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực phường Ba Ngòi	2021-2025	5,0	UBND TP Cam Ranh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		5,0	5,0			
a.2.37	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực xã Cam Thành Nam	2021-2025	5,0	UBND TP Cam Ranh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		5,0	5,0			
a.2.38	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh khu vực xã	2021-2025	5,0	UBND TP Cam	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		5,0	5,0			

	Cam Thịnh Đông			Ranh											
a.2.39	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực phường Cam Phúc Bắc	2023	1,0	UBND TP Cam Ranh			1,0			1,0	1,0				
a.2.40	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực phường Cam Phúc Nam	2023-2024	1,5	UBND TP Cam Ranh			0,5	1,0		1,5	1,5				
a.2.41	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực phường Cam Phú	2022	0,5	UBND TP Cam Ranh		0,5				0,5	0,5				
a.2.42	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính phường Cam Thuận	2022- 2023	0,4	UBND TP Cam Ranh		0,2	0,2			0,4	0,4				
a.2.43	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực phường Cam Lộc	2024-2025	1,0	UBND TP Cam Ranh				0,5	0,5	1,0	1,0				
a.2.44	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực phường Cam Lợi	2021-2022	2,0	UBND TP Cam Ranh	1,0	1,0				2,0	2,0				
a.2.45	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực phường Cam Linh	2024-2025	1,4	UBND TP Cam Ranh				0,7	0,7	1,4	1,4				
a.2.46	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực phường Ba Ngòi	2021-2022	1,5	UBND TP Cam Ranh	0,5	1,0				1,5	1,5				
a.2.47	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực xã Cam Thành Nam	2024	1,0	UBND TP Cam Ranh				1,0		1,0	1,0				
a.2.48	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính khu vực xã Cam Thịnh Đông	2024-2025	1,4	UBND TP Cam Ranh				0,7	0,7	1,4	1,4				
a.2.49	Nâng cấp đường liên xã, phường khu vực phường Cam Phúc Nam	2021-2022	30,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	10,0				30,0	10,0	20,0			

a.2.50	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực phường Cam Phú	2021-2023	60,0	UBND TP Cam Ranh	25,0	25,0	10,0			60,0	20,0	20,0		20,0
a.2.51	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm phường Cam Thuận	2021-2023	40,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	10,0	10,0			40,0	10,0	20,0		10,0
a.2.52	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực phường Cam Lộc	2021-2023	70,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	30,0	20,0			70,0	10,0	30,0		30,0
a.2.53	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực phường Cam Lộc	2021-2022	30,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	10,0				30,0	10,0	10,0		10,0
a.2.54	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực phường Cam Linh	2021-2023	70,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	30,0	20,0			70,0	10,0	40,0		20,0
a.2.55	Nâng cấp đường liên xã, phường khu vực phường Ba Ngòi	2021-2022	30,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	10,0				30,0	10,0	10,0		10,0
a.2.56	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực xã Cam Thành Nam	2021-2022	40,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	20,0				40,0	10,0	20,0		10,0
a.2.57	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực xã Cam Thịnh Đông	2021-2023	70,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	30,0	20,0			70,0	10,0	30,0		30,0
a.2.58	Bể xử lý nước thải Bastaf khu vực xã Cam Thành Nam, công suất 120 m3/ngày.đêm.	2024-2025	2,4	UBND TP Cam Ranh				1,0	1,4	2,4	2,4			
a.2.59	Bể xử lý nước thải Bastaf khu vực xã Cam Thịnh Đông, công suất 120 m3/ngày.đêm.	2024-2025	2,4	UBND TP Cam Ranh				1,0	1,4	2,4	2,4			
a.2.60	Khu neo đậu, tránh trú bão Trung tâm Nghề cá lớn tỉnh Khánh Hòa	2021-2022	60,0	UBND TP Cam Ranh	30,0	30,0				60,0	10,0	20,0		30,0
a.2.61	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản lồng bè tập trung tại Vịnh Cam Ranh	2021-2022	10,0	UBND TP Cam Ranh	5,0	5,0				10,0	5,0	5,0		

a.2.62	Nâng cấp, sửa chữa Đập Nhà Thờ	2024-2025	2,0	UBND X.Cam Phước Đông				1,0	1,0	2,0	2,0				
a.2.63	Nâng cấp, sửa chữa Đập Ông Đường	2024-2025	6,0	UBND X.Cam Phước Đông				3,0	3,0	6,0	6,0				
a.2.64	Xây dựng mới Đập ngăn mặn Suối Cầu Nam	2024	5,0	UBND P.Cam Nghĩa				5,0		5,0	5,0				
a.2.65	Kè bờ tả suối Thủy Tinh, phường Cam Thuận	2024-2025	12,0	UBND TP Cam Ranh				6,0	6,0	12,0	6,0			6,0	
a.2.66	Kè bờ hữu suối Thủy Tinh, phường Cam Thuận	2024-2025	12,0	UBND TP Cam Ranh				6,0	6,0	12,0	6,0			6,0	
a.2.67	Kè bờ tả suối Hành (suối Cầu Sắt), thôn Tân Hiệp, xã Cam Phước Đông	2024-2025	20,0	UBND TP Cam Ranh				10,0	10,0	20,0		10,0		10,0	
a.2.68	Kè bờ hữu suối Hành (suối Cầu Sắt), thôn Tân Hiệp, xã Cam Phước Đông	2024-2025	20,0	UBND TP Cam Ranh				10,0	10,0	20,0		10,0		10,0	
A.3	Hạ tầng xã hội - công trình khác		278,0	0,0	19,0	22,0	14,0	113,0	110,0	278,0	51,0	27,0	100,0	100,0	
a.3.1	Cung vãn hóa thành phố Cam Ranh	2023-2025	30,0	UBND TP Cam Ranh			10,0	10,0	10,0	30,0	10,0	20,0			
a.3.2	Trường MN Cam Phước Đông 3	2022-2023	8,0	UBND TP Cam Ranh		4,0	4,0			8,0	8,0				

a.3.3	Sân vận động Cam Phước Đông	2023	8,0	UBND TP Cam Ranh		8,0				8,0	4,0	4,0			
a.3.4	Xây dựng Khu bảo tồn biển tại đảo Bình Ba	2021-2025	3,0	UBND TP Cam Ranh				3,0		3,0		3,0			
a.3.5	Xây dựng Chợ Cam Lập	2021	4,0	UBND TP Cam Ranh	4,0					4,0	4,0				
a.3.6	Xây dựng cơ sở giáo dục cấp đô thị (phân hiệu của trường đại học tư thục), quy mô khoảng 20ha	2021- 2025	200,0	Kêu gọi đầu tư				100,0	100,0	200,0			100,0	100,0	
a.3.7	Trường THCS Trà Long	2021-2022	15,0	UBND TP Cam Ranh	10,0	5,0				15,0	15,0				
a.3.8	Trường mầm non Ba Ngòi	2021-2022	10,0	UBND TP Cam Ranh	5,0	5,0				10,0	10,0				

Phụ lục 3.2: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn khác trên địa bàn thành phố Cam Ranh giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	CHỦ ĐẦU TƯ	PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						HÌNH THỨC VỐN				Ghi chú
					2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	Vốn NS thành phố	Vốn NS tỉnh	Vốn TW hỗ trợ	Vốn khác	
A	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CAM RANH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		3.810,6	0,0	455,0	543,6	690,0	832,0	1.290,0	3.810,6	112,0	220,0	1.100,0	2.378,6	0,0
A.1	Hạ tầng kỹ thuật		2.922,6	0,0	355,0	423,6	580,0	532,0	1.032,0	2.922,6	112,0	220,0	1.000,0	1.590,6	
a.1.1	Công trình: Nâng cấp mạng lưới tuyến ống cấp nước cấp 1, cấp 2 trên địa bàn thành phố Cam Ranh	2021-2022	18,6	Cty CP ĐT Cam Ranh	10,0	8,6				18,6				18,6	
a.1.2	Trạm xử lý nước thải công nghiệp 1, công suất 30.000 m ³ /ngđ, quy mô 7ha	2021-2025	150,0	Kêu gọi đầu tư	50,0	100,0				150,0				150,0	
a.1.3	Tuyến đường sắt cao tốc Bắc Nam	2023-2025	2.000,0	Kêu gọi đầu tư			500,0	500,0	1.000,0	2.000,0			1.000,0	1.000,0	
a.1.4	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực phường Cam Phú	2021-2023	60,0	UBND TP Cam Ranh	25,0	25,0	10,0			60,0	20,0	20,0		20,0	
a.1.5	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm phường Cam Thuận	2021-2023	40,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	10,0	10,0			40,0	10,0	20,0		10,0	
a.1.6	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực phường Cam Lộc	2021-2023	70,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	30,0	20,0			70,0	10,0	30,0		30,0	

a.1.7	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực phường Cam Lộc	2021-2022	30,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	10,0				30,0	10,0	10,0		10,0
a.1.8	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực phường Cam Linh	2021-2023	70,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	30,0	20,0			70,0	10,0	40,0		20,0
a.1.9	Nâng cấp đường liên xã, phường khu vực phường Ba Ngòi	2021-2022	30,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	10,0				30,0	10,0	10,0		10,0
a.1.10	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực xã Cam Thành Nam	2021-2022	40,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	20,0				40,0	10,0	20,0		10,0
a.1.11	Nâng cấp trục đường chính và các tuyến đường nhà ở ngõ xóm khu vực xã Cam Thịnh Đông	2021-2023	70,0	UBND TP Cam Ranh	20,0	30,0	20,0			70,0	10,0	30,0		30,0
a.1.12	Khu neo đậu, tránh trú bão Trung tâm Nghề cá lớn tỉnh Khánh Hòa	2021-2022	60,0	UBND TP Cam Ranh	30,0	30,0				60,0	10,0	20,0		30,0
a.1.13	Xây dựng mới Hồ Nước Ngọt	2021-2022	220,0	UBND TP Cam Ranh	100,0	120,0				220,0				220,0
a.1.14	Kè bờ tả suối Thủy Tinh, phường Cam Thuận	2024-2025	12,0	UBND TP Cam Ranh				6,0	6,0	12,0	6,0			6,0
a.1.15	Kè bờ hữu suối Thủy Tinh, phường Cam Thuận	2024-2025	12,0	UBND TP Cam Ranh				6,0	6,0	12,0	6,0			6,0
a.1.16	Kè bờ tả suối Hành (suối Cầu Sắt), thôn Tân Hiệp, xã Cam Phước Đông	2024-2025	20,0	UBND TP Cam Ranh				10,0	10,0	20,0		10,0		10,0
a.1.17	Kè bờ hữu suối Hành (suối Cầu Sắt), thôn Tân Hiệp, xã Cam Phước Đông	2024-2025	20,0	UBND TP Cam Ranh				10,0	10,0	20,0		10,0		10,0

A.2	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở		500,0			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	500,0	0,0	0,0	0,0	500,0
a.2.1	Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh - Khu 1, 2, 3 (giai đoạn 2)	2021-2025	500,0	Kêu gọi đầu tư	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	500,0				500,0
A.3	Hạ tầng xã hội - công trình khác		388,0	0,0	0,0	20,0	10,0	200,0	158,0	388,0	0,0	0,0	100,0	288,0	
a.3.1	Sân thể thao tại KCN Nam Cam Ranh	2021-2025	20,0	Kêu gọi đầu tư				20,0		20,0					20,0
a.3.2	Công trình: Thương mại - dịch vụ (quy mô 1ha)	2021-2025	20,0	Kêu gọi đầu tư				20,0		20,0					20,0
a.3.3	Siêu thị tại khu đô thị lấn biển (quy mô 2000m ²)	2023	10,0	Kêu gọi đầu tư			10,0			10,0					10,0
a.3.4	Xây dựng cơ sở giáo dục cấp đô thị (phân hiệu của trường đại học tư thục), quy mô khoảng 20ha	2021- 2025	200,0	Kêu gọi đầu tư				100,0	100,0	200,0			100,0		100,0
a.3.5	Trung tâm thể dục, thể thao (7,2ha)	2025	8,0	Kêu gọi đầu tư					8,0	8,0					8,0
a.3.6	Công trình: Thương mại - dịch vụ (quy mô 1ha)	2021-2025	10,0	Kêu gọi đầu tư				10,0		10,0					10,0
a.3.7	Xây dựng Trường PTTH tại P. Ba Ngòi (quy mô 1.800 học sinh)	2021-2025	100,0	Kêu gọi đầu tư				50,0	50,0	100,0					100,0
a.3.8	Xây dựng Siêu thị (khu đô thị mới lấn biển thuộc 3 phường) quy mô 5000m ²	2022	10,0	Kêu gọi đầu tư		10,0				10,0					10,0
a.3.9	Siêu thị (quy mô 500m ²)	2022	10,0	Kêu gọi đầu tư		10,0				10,0					10,0

Phụ lục 4.1: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn thị xã Ninh Hòa giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	CHỦ ĐẦU TƯ	PHÂN KỶ ĐẦU TƯ						HÌNH THỨC VỐN				GHI CHÚ
					PHÂN KỶ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						Vốn CĐNSĐP				
					2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	Ngân sách tỉnh	NS thị xã	Tổng cộng	Vốn khác	
	TỔNG NHU CẦU VỐN		533		129	100	137	100	67	533	266	268	533		
A	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THỊ XÃ NINH HÒA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		135,1		66,0	30,0	16,2	11,4	11,4	135,1	66,4	68,6	135,1		
A.1	Hạ tầng kỹ thuật		2,2		0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	2,2		2,2	2,2		
a.2.4	Đề án xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị	2021-2025	2,2	UBND thị xã Ninh Hòa	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	2,2		2,2	2,2		
A.4	Hạ tầng xã hội - công trình khác		16,0		6,4	4,8	4,8			16,0	8,0	8,0	16,0		
a.4.6	Dự án cây xanh công cộng quy mô 8ha	2021-2025	16,0	UBND thị xã Ninh Hòa	6,4	4,8	4,8			16,0	8,0	8,0	16,0		
A.5	Ninh Hiệp		16,9		6,8	5,1	1,7	1,7	1,7	16,9	8,5	8,5	16,9		
a.5.2	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 7km	2021-2025	8,4	UBND thị xã Ninh Hòa	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	8,4	4,2	4,2	8,4		

a.5.3	Xây dựng thêm bể xử lý Bastaf với công suất 500m ³ /ng.đ cho khu vực phường Ninh Hiệp	2021-2022	8,5	UBND thị xã Ninh Hòa	5,1	3,4				8,5	4,3	4,3	8,5		
A.6	Ninh Đa		14,0		7,6	2,8	1,2	1,2	1,2	14,0	7,0	7,0	14,0		
a.6.1	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 1,47km	2022-2023	0,4	UBND thị xã Ninh Hòa	0,2	0,2				0,4	0,2	0,2	0,4		
a.6.2	Lắp đặt 4km cống thoát nước thải trên địa bàn phường Ninh Đa	2022-2023	4,0	UBND thị xã Ninh Hòa	4,0					4,0	2,0	2,0	4,0		
a.6.4	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 5km	2021-2025	5,9	UBND thị xã Ninh Hòa	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	5,9	3,0	3,0	5,9		
a.6.5	Xây dựng bể xử lý Bastaf với công suất 220m ³ /ng.đ cho khu vực phường Ninh Đa	2022-2023	3,7	UBND thị xã Ninh Hòa	2,2	1,5				3,7	1,9	1,9	3,7		
A.7	Ninh Hà		7,1		3,5	1,8	0,6	0,6	0,6	7,1	3,6	3,6	7,1		
a.7.1	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 0,93km	2021-2022	0,2	UBND thị xã Ninh Hòa	0,1	0,1				0,2	0,1	0,1	0,2		
a.7.2	Lắp đặt 1,2 km đường cống thoát nước trên địa bàn phường	2021-2022	1,2	UBND thị xã Ninh Hòa	1,2					1,2	0,6	0,6	1,2		
a.7.4	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 2,5km	2021-2025	3,0	UBND thị xã Ninh Hòa	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	3,0	1,5	1,5	3,0		

a.7.5	Xây dựng bể xử lý Bastaf với công suất 160m ³ /ng.đ cho khu vực phường Ninh Hà	2022	2,7	UBND thị xã Ninh Hòa	1,6	1,1				2,7	1,4	1,4	2,7		
A.8	Ninh Diêm		21,7		11,8	3,6	2,1	2,1	2,1	21,7	10,8	10,8	21,7		
a.8.1	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 1,78km đường.	2022-2023	0,5	UBND thị xã Ninh Hòa	0,2	0,2				0,5	0,2	0,2	0,5		
a.8.2	Lắp đặt 7,6km đường công thoát nước trên địa bàn phường Ninh Diêm	2021-2023	7,6	UBND thị xã Ninh Hòa	7,6					7,6	3,8	3,8	7,6		
a.8.4	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 8,7km	2021-2025	10,5	UBND thị xã Ninh Hòa	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	10,5	5,3	5,3	10,5		
a.8.5	Xây dựng bể xử lý Bastaf với công suất 180m ³ /ng.đ cho khu vực phường Ninh Diêm	2022-2023	3,1	UBND thị xã Ninh Hòa	1,9	1,2				3,1	1,6	1,6	3,1		
A.9	Ninh Hải		10,5		5,3	2,2	1,0	1,0	1,0	10,5	5,3	5,3	10,5		
a.9.1	Lắp đặt 2,5km đường công thoát nước trên địa bàn phường Ninh Hải	2022-2023	2,5	UBND thị xã Ninh Hòa	2,5					2,5	1,3	1,3	2,5		
a.9.3	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 4,2km	2021-2025	5,1	UBND thị xã Ninh Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5,1	2,6	2,6	5,1		
a.9.4	Xây dựng bể xử lý Bastaf với công suất 170m ³ /ng.đ cho khu vực phường Ninh Hải	2022-2023	2,9	UBND thị xã Ninh Hòa	1,7	1,2				2,9	1,5	1,5	2,9		

A.10	Ninh Thủy		21,7		11,3	3,7	2,2	2,2	2,2	21,7	10,8	10,8	21,7		
a.10.1	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 1,56km đường.	2022-2023	0,4	UBND thị xã Ninh Hòa		0,4				0,4	0,2	0,2	0,4		
a.10.2	Lắp đặt 7,4km đường cống thoát nước trên địa bàn phường Ninh Thủy	2021-2023	7,4	UBND thị xã Ninh Hòa	7,4					7,4	3,7	3,7	7,4		
a.10.4	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 9,4km	2021-2025	11,2	UBND thị xã Ninh Hòa	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	11,2	5,6	5,6	11,2		
a.10.5	Xây dựng bể xử lý Bastaf với công suất 220m3/ng.đ cho khu vực phường Ninh Thủy	2022-2023	2,7	UBND thị xã Ninh Hòa	1,6	1,1				2,7	1,4	1,4	2,7		
A.11	Ninh Giang		6,5		2,8	2,4	0,4	0,4	0,4	6,5	3,2	3,2	6,5		
a.11.1	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 0,98km đường.	2022	0,3	UBND thị xã Ninh Hòa		0,3				0,3	0,1	0,1	0,3		
a.11.2	Lắp đặt 1,2km đường cống thoát nước trên địa bàn phường Ninh Giang	2021-2022	1,2	UBND thị xã Ninh Hòa	0,6	0,6				1,2	0,6	0,6	1,2		
a.11.4	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 1,7km	2021-2025	2,1	UBND thị xã Ninh Hòa	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	2,1	1,1	1,1	2,1		
a.11.5	Xây dựng bể xử lý Bastaf với công suất 170m3/ng.đ cho khu vực phường Ninh Giang	2022	2,9	UBND thị xã Ninh Hòa	1,7	1,2				2,9	1,5	1,5	2,9		

A.12	Ninh Thọ		18,6		10,2	3,1	1,8	1,8	1,8	18,6	9,3	9,3	18,6		
a.12.1	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 1,5km đường.	2021-2022	0,4	UBND thị xã Ninh Hòa	0,2	0,2				0,4	0,2	0,2	0,4		
a.12.2	Lắp đặt 6,5km đường cống thoát nước trên địa bàn Ninh Thọ	2021-2022	6,5	UBND thị xã Ninh Hòa	6,5					6,5	3,3	3,3	6,5		
a.12.4	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 7,3	2021-2025	8,8	UBND thị xã Ninh Hòa	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	8,8	4,4	4,4	8,8		
a.12.5	Xây dựng bể xử lý Bastaf với công suất 170m3/ng.đ cho khu vực xã Ninh Thọ	2021-2025	2,9	UBND thị xã Ninh Hòa	1,7	1,2				2,9	1,5	1,5	2,9		
B	CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT BỔ SUNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NINH XUÂN		347,9		52,2	59,5	111,2	78,9	46,1	347,9	173,9	173,9	347,9		
B.1	Đồ án Quy hoạch		18,3		4,6	4,6	4,1	2,6	2,6	18,3	9,2	9,2	18,3		
b.1.1	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị Ninh Xuân	2021-2025	0,5	UBND thị xã Ninh Hòa	0,5					0,5	0,3	0,3	0,5		
b.1.2	QHCT các khu dân cư thuộc đô thị Ninh Xuân	2021-2025	12,8	UBND thị xã Ninh Hòa	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	12,8	6,4	6,4	12,8		
b.1.3	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	2021-2025	5,0	UBND thị xã Ninh Hòa	1,5	2,0	1,5			5,0	2,5	2,5	5,0		

B.2	Hạ tầng kỹ thuật		99,6		29,8	34,0	33,1	1,3	1,3	99,6	49,8	49,8	99,6		
b.2.1	Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ở trung tâm đô thị Ninh Xuân	2021-2025	80,9	UBND thị xã Ninh Hòa	24,3	28,3	28,3			80,9	40,5	40,5	80,9		
b.2.2	Xây dựng các công trình công viên cây xanh trên địa bàn xã (quy mô 5ha)	2021-2026	10,0	UBND thị xã Ninh Hòa	3,0	3,5	3,5			10,0	5,0	5,0	10,0		
b.2.6	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 1,88km đường.	2021-2022	0,5	UBND thị xã Ninh Hòa	0,2	0,2				0,5	0,2	0,2	0,5		
b.2.7	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 5,5km	2021-2025	6,5	UBND thị xã Ninh Hòa	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	6,5	3,3	3,3	6,5		
b.2.8	Xây dựng bể xử lý nước thải Bastaf công suất 100m3/ngđ	2021-2025	1,7	UBND thị xã Ninh Hòa	1,0	0,7				1,7	0,9	0,9	1,7		
B.4	Hạ tầng xã hội		230,0		17,8	20,9	74,0	75,1	42,2	230,0	115,0	115,0	230,0		
b.4.1	Xây dựng nhà trẻ mới	2021-2025	8,1	UBND thị xã Ninh Hòa			3,7	3,3	1,2	8,1	4,1	4,1	8,1		
b.4.2	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao tại thôn Phước Lâm	2021-2025	25,9	UBND thị xã Ninh Hòa	11,6	10,3	3,9			25,9	12,9	12,9	25,9		
b.4.3	Xây dựng trung tâm y tế	2021-2025	2,9	UBND thị xã Ninh Hòa				1,7	1,2	2,9	1,4	1,4	2,9		

b.4.4	Xây dựng nhà văn hóa thiếu nhi	2021-2025	17,1	UBND thị xã Ninh Hòa		5,1	6,8	5,1		17,1	8,6	8,6	17,1		
b.4.5	Xây dựng chợ mới quy mô 0,8 ha	2021-2025	13,6	UBND thị xã Ninh Hòa	6,1	5,4	2,0			13,6	6,8	6,8	13,6		
b.4.6	Xây dựng bệnh viện đa khoa (giai đoạn 1)	2021-2025	103,4	UBND thị xã Ninh Hòa			31,0	41,4	31,0	103,4	51,7	51,7	103,4		
b.4.7	Xây dựng trường THPT mới với quy mô 2,7ha	2021-2025	59,0	UBND thị xã Ninh Hòa			26,6	23,6	8,9	59,0	29,5	29,5	59,0		
C	CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT BỔ SUNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NINH SIM		50,3		10,7	10,4	9,7	9,8	9,8	50,3	25,2	25,2	50,3		
C.1	Hạ tầng kỹ thuật		50,3		10,7	10,4	9,7	9,8	9,8	50,3	25,2	25,2	50,3		
c.1.1	Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường chính các tuyến đường chính đô thị dài 0,9km	2021-2025	0,2	UBND thị xã Ninh Hòa				0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2		
c.1.3	Xây dựng hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải sinh hoạt dài 40,4km	2021-2025	48,4	UBND thị xã Ninh Hòa	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	48,4	24,2	24,2	48,4		
c.1.4	Xây dựng bể xử lý nước thải Bastaf công suất 100m3/ngđ	2021-2025	1,7	UBND thị xã Ninh Hòa	1,0	0,7				1,7	0,9	0,9	1,7		

Phụ lục 4.2: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn khác trên địa bàn thị xã Ninh Hòa giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	CHỦ ĐẦU TƯ	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ						HÌNH THỨC VỐN				GHI CHÚ
					PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						Vốn CĐNSDP				
					2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	Ngân sách tỉnh	NS thị xã	Tổng cộng	Vốn khác	
	TỔNG NHU CẦU VỐN		5.311		774,0	1.535	1.885	714,0	402,0	5.311				5.311	
A	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THỊ XÃ NINH HÒA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		5.136,7		769,1	1.495,9	1.824,1	660,3	387,3	5.136,7				5.136,7	
A.1	Hạ tầng kỹ thuật		1.527,9		311,1	600,9	590,4	12,7	12,7	1.527,9				1.525,7	
a.1.1	Nâng cấp nhà máy nước Ninh Đông và Ninh Sơn đạt công suất 12.000 m3/ngđ	2021-2025	24,6	Kêu gọi đầu tư	14,8	9,8				24,6				24,6	
a.1.2	Nâng cấp nhà máy nước Ninh Sơn đạt công suất 12.000 m3/ngđ	2021-2025	24,6	Kêu gọi đầu tư				12,3	12,3	24,6				24,6	
a.1.3	Dự án điều chỉnh tăng số chuyên xe buýt tuyến Ninh Đông - Ninh Vân	2021-2025	1,5	Kêu gọi đầu tư	0,9	0,6				1,5				1,5	
a.1.4	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh lộ 1A - ĐT.625	2021-2025	670,0	Kêu gọi đầu tư	134,0	268,0	268,0			670,0				670,0	
a.1.5	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 1B - ĐT.652D	2021-2025	280,0	Kêu gọi đầu tư	56,0	112,0	112,0			280,0				280,0	
a.1.6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 7 nối vào đường QL26B	2021-2025	460,0	Kêu gọi đầu tư	92,0	184,0	184,0			460,0				460,0	

a.1.7	Hạ tầng KDC phía Nam đường K10	2021-2025	35,0	Kêu gọi đầu tư	7,0	14,0	14,0			35,0				35,0
a.1.8	Hạ tầng KDC đường Bắc Nam (giai đoạn 2)	2021-2025	30,0	Kêu gọi đầu tư	6,0	12,0	12,0			30,0				30,0
A.2	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở		2.000,0		152,5	197,5	675,0	600,0	375,0	2.000,0				2.000,0
a.2.1	Xây dựng khu dân cư khu vực Dốc Lết (thuộc phường Ninh Diêm)	2021-2025	450,0	Kêu gọi đầu tư	135,0	180,0	135,0			450,0				450,0
a.2.2	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Thủy	2021-2025	270,0	Kêu gọi đầu tư			94,5	108,0	67,5	270,0				270,0
a.2.3	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Đa	2022-2025	270,0	Kêu gọi đầu tư			94,5	108,0	67,5	270,0				270,0
a.2.4	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Hải	2022-2025	315,0	Kêu gọi đầu tư			110,3	126,0	78,8	315,0				315,0
a.2.5	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Diêm	2022-2025	330,0	Kêu gọi đầu tư			115,5	132,0	82,5	330,0				330,0
a.2.6	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Thọ	2022-2025	315,0	Kêu gọi đầu tư			110,3	126,0	78,8	315,0				315,0
a.2.7	Khu đô thị phía Bắc đường Bắc Nam (phường Ninh Hiệp)	2018 - 2020	50,0	Kêu gọi đầu tư	17,5	17,5	15,0			50,0				50,0
A.3	Hạ tầng xã hội - công trình khác		1.610,0		305,5	697,5	559,0	48,0		1.610,0				1.610,0
a.3.1	Nhà ở xã hội (LK02 - phường Ninh Hiệp), quy mô 1,75ha	2018-2020	750,0	Kêu gọi đầu tư	150,0	337,5	262,5			750,0				750,0
a.3.2	Nhà ở xã hội (LK03 - phường Ninh Hiệp), quy mô 0,78ha	2018-2020	160,0	Kêu gọi đầu tư	32,0	72,0	56,0			160,0				160,0
a.3.3	Nhà ở công nhân (xã Ninh Thọ), quy mô 6,34ha	2018-2020	550,0	Kêu gọi đầu tư	110,0	247,5	192,5			550,0				550,0
a.3.4	Xây dựng trung tâm thương mại quy mô 2ha	2021-2025	120,0	Kêu gọi đầu tư		24	48	48,0		120,0				120,0

a.3.5	Xây dựng chợ đầu mối tổng hợp nông, thủy sản Ninh Hòa, quy mô 3 ha	2021-2025	30,0	Kêu gọi đầu tư	13,5	16,5				30,0			30,0
A.4	Ninh Hiệp		0,1		0,1	0,1				0,1			0,1
a.4.1	Bổ sung 13 xe thu gom CTR đẩy tay	2021-2025	0,1	Kêu gọi đầu tư	0,1	0,1				0,1			0,1
A.5	Ninh Đa		0,3		0,1	0,1	0,1			0,3			0,3
a.5.1	Bổ sung 25 xe thu gom CTR đẩy tay	2021-2025	0,3	Kêu gọi đầu tư	0,1	0,1	0,1			0,3			0,3
A.6	Ninh Hà		0,0		0,0					0,0			0,0
a.6.1	Bổ sung 4 xe thu gom CTR đẩy tay	2021-2025	0,04	Kêu gọi đầu tư	0,04					0,04			0,04
A.7	Ninh Diêm		0,1		0,0	0,0				0,1			0,1
a.7.1	Bổ sung 7 xe thu gom CTR đẩy tay	2021-2025	0,1	Kêu gọi đầu tư	0,04	0,04				0,1			0,1
A.8	Ninh Hải		0,1		0,1	0,1				0,1			0,1
a.8.1	Bổ sung 10 xe thu gom CTR đẩy tay	2021-2025	0,1	Kêu gọi đầu tư	0,1	0,1				0,1			0,1
A.9	Ninh Thủy		0,1		0,1	0,1				0,1			0,1
a.9.1	Bổ sung 14 xe thu gom CTR đẩy tay	2021-2025	0,1	Kêu gọi đầu tư	0,1	0,1				0,1			0,1
A.10	Ninh Giang		0,1		0,1	0,1				0,1			0,1
a.10.1	Bổ sung 12 xe thu gom CTR đẩy tay	2021-2025	0,1	Kêu gọi đầu tư	0,1	0,1				0,1			0,1
A.11	Ninh Thọ		0,1		0,1	0,1				0,1			0,1
a.11.1	Bổ sung 11 xe thu gom CTR đẩy tay	2021-2025	0,1	Kêu gọi đầu tư	0,1	0,1				0,1			0,1
B	CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT BỔ SUNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NINH XUÂN		172,1		5,0	39,5	60,1	52,5	15,0	172,1			172,1
B.1	Hạ tầng kỹ thuật		172,1		5,0	39,5	60,1	52,5	15,0	172,1			172,1

Phụ lục 5.1: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn huyện Diên Khánh giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	CHỦ ĐẦU TƯ	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ						HÌNH THỨC VỐN		GHI CHÚ
					PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						VỐN CĐNSĐP	VỐN KHÁC	
					2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG			
	TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025		1.322,10	0,00	282,90	272,50	272,40	326,70	167,60	1.322,10	1.322,10	0	
A.1	Hạ tầng xã hội - công trình khác		10,0	0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	10	10	0	
a.1.1	Các Công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn Thị trấn Diên Khánh, quy mô 5ha	2021-2025	10,0	UBND huyện	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	10	10		Ngân sách huyện
A.2	Hạ tầng kỹ thuật		1.312,10	0,00	280,90	270,50	270,40	324,70	165,60	1.312,10	1.312,10	0,00	
a.2.1	Diên An		29,1	0	11,5	11	3,4	3,2	0	29,1	29,1		
a.2.2	Xây mới trường mầm non - Quy mô 460 cháu	2021-2023	20	UBND huyện	10	10				20	20		
a.2.3	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 2,27ha	2021-2024	4,5	UBND huyện	1,5	1	1	1		4,5	4,5		
a.2.4	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 8,6km.	2023-2024	2,2	UBND huyện			1,2	1		2,2	2,2		
a.2.5	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 120m3/ngày.đêm	2023-2024	2,4	UBND huyện			1,2	1,2		2,4	2,4		
a.2.6	Diên Lạc		6,8	0	0	0	1	3,8	2	6,8	6,8		
a.2.7	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 2,16ha	2024-2025	4,3	UBND huyện				2,3	2	4,3	4,3		
a.2.8	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 1,2km.	2024	0,3	UBND huyện				0,3		0,3	0,3		
a.2.9	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 110m3/ngày.đêm	2023-2024	2,2	UBND huyện			1	1,2		2,2	2,2		

a.2.10	Diên Toàn		152,7	0	65	54	16,8	16,9	0	152,7	152,7		
a.2.11	Xây mới trường mầm non - Quy mô 370 cháu	2021-2023	16	UBND huyện	6	5	5			16	16		
a.2.12	Xây mới trường tiểu học - Quy mô 475 học sinh	2022-2024	13,3	UBND huyện		5	5	3,3		13,3	13,3		
a.2.13	Xây mới trường THCS - Quy mô 370 học sinh	2023-2024	14,3	UBND huyện			4,3	10		14,3	14,3		
a.2.14	Nâng cấp đường huyện lộ Thị trấn - Diên Toàn. Quy mô 1,24km; mặt cắt 20m	2021-2022	34,1	UBND huyện	20,1	14				34,1	34,1		
a.2.15	Nâng cấp đường huyện lộ Diên Thạnh - Diên Toàn - Diên An. Quy mô 1,8km; mặt cắt 20m	2021-2022	47,4	UBND huyện	27,4	20				47,4	47,4		
a.2.16	Nâng cấp đường huyện lộ Diên Thạnh - Diên Toàn. Quy mô 0,75km; mặt cắt 20m	2021-2022	21,5	UBND huyện	11,5	10				21,5	21,5		
a.2.17	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 1,48ha	2023-2024	2,9	UBND huyện			1,9	1		2,9	2,9		
a.2.18	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 6,3km.	2023-2024	1,6	UBND huyện			0,6	1		1,6	1,6		
a.2.19	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 80m3/ngày.đêm	2024	1,6	UBND huyện				1,6		1,6	1,6		
a.2.20	Diên Phước		173,1	0	84,6	60	21,5	1,4	5,6	173,1	173,1		
a.2.21	Nâng cấp đường D6 (từ Tỉnh lộ 2 đến Hồ Bầu Gốc). Quy mô 2,1km; mặt cắt 20m	2021-2023	57,7	UBND huyện	37,7	20				57,7	57,7		
a.2.22	Nâng cấp đường từ thôn Phước Tuy đến trường Nguyễn Thái Học. Quy mô 1,8km; mặt cắt 20m	2021-2022	51,5	UBND huyện	20	20	11,5			51,5	51,5		
a.2.23	Đường trục chính Bắc Nam từ thôn Phước Tuy 1 - Trang trại Quang Thạnh. Quy mô 2,5km; mặt cắt 20m	2021-2023	56,9	UBND huyện	26,9	20	10			56,9	56,9		
a.2.24	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 1,36ha	2025	2,7	UBND huyện					2,7	2,7	2,7		

a.2.25	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 1,7km.	2024	0,4	UBND huyện				0,4		0,4	0,4		
a.2.26	Hệ thống chiếu sáng công cộng ngõ xóm. Quy mô khoảng 9,1km.	2024-2025	2,3	UBND huyện				1	1,3	2,3	2,3		
a.2.27	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 80m3/ngày.đêm	2025	1,6	UBND huyện					1,6	1,6	1,6		
a.2.28	Suối Hiệp		232,6	0	53,4	62,9	20	60,3	36	232,6	232,6		
a.2.29	Xây mới 02 trường mầm non - Quy mô 800 cháu	2021-2022	34,5	UBND huyện	14,5	20				34,5	34,5		
a.2.30	Nâng cấp đường từ QL1A đến trục thôn Vĩnh Cát. Quy mô 2,5km; mặt cắt 13m	2022-2023	34,8	UBND huyện		14,8	20			34,8	34,8		
a.2.31	Nâng cấp đường từ QL1A đến cầu Thủy Xương. Quy mô 1,3km; mặt cắt 13m	2021-2022	18,1	UBND huyện	10	8,1				18,1	18,1		
a.2.32	Nâng cấp đường từ QL1A đến sông Kinh. Quy mô 1,17km; mặt cắt 13m	2021-2022	21,4	UBND huyện	11,4	10				21,4	21,4		
a.2.33	Nâng cấp các trục đường trung tâm xã. Quy mô 1,5km; mặt cắt 13m	2021-2022	27,5	UBND huyện	17,5	10				27,5	27,5		
a.2.34	Nâng cấp đường thôn Vĩnh Cát. Quy mô 3,4km; mặt cắt 13m	2024-2025	49,7	UBND huyện				29,7	20	49,7	49,7		
a.2.35	Nâng cấp đường thôn Hội Xương. Quy mô 2,6km; mặt cắt 13m	2024-2025	38	UBND huyện				25	13	38	38		
a.2.36	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 2ha	2024-2025	4	UBND huyện				2	2	4	4		
a.2.37	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 8,7km.	2024-2025	2,2	UBND huyện				1,2	1	2,2	2,2		
a.2.38	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 120m3/ngày.đêm	2024	2,4	UBND huyện				2,4		2,4	2,4		
a.2.39	Diên Phú		214,1	0	39,4	50	47,7	40,1	36,9	214,1	214,1		
a.2.40	Nâng cấp đường huyện lộ Diên Phú - Vĩnh Phương. Quy mô 4,15km; mặt cắt 13m	2021-2023	71,3	UBND huyện	21,3	30	20			71,3	71,3		

a.2.41	Nâng cấp đường chính từ chợ Diên Phú đến đường liên xã. Quy mô 2,7km; mặt cắt 13m	2023-2025	35,2	UBND huyện			5,2	15	15	35,2	35,2		
a.2.42	Nâng cấp đường chính từ cầu Bàu Máng đến sông Cái. Quy mô 1km; mặt cắt 13m	2024-2025	18,3	UBND huyện				10	8,3	18,3	18,3		
a.2.43	Nâng cấp đường từ mâm non Diên Phú đi chùa Đông lân. Quy mô 1,18km; mặt cắt 13m	2024-2025	21,6	UBND huyện				11,6	10	21,6	21,6		
a.2.44	Mở mới đường chính từ cầu Đá Lố đến sông Cái. Quy mô 1,8km; mặt cắt 30m	2021-2023	58,1	UBND huyện	18,1	20	20			58,1	58,1		
a.2.45	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 2,23ha	2023-2024	4,5	UBND huyện			2,5	2		4,5	4,5		
a.2.46	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 9,9km.	2024-2025	2,5	UBND huyện				1,5	1	2,5	2,5		
a.2.47	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 130m3/ngày.đêm	2025	2,6	UBND huyện					2,6	2,6	2,6		
a.2.48	Diên Thạnh		70,7	0	12,6	22,6	21	12,3	2,2	70,7	70,7		
a.2.49	Xây mới trường mầm non Diên Thạnh	2021-2022	9	UBND huyện	5	4				9	9		
a.2.50	Nâng cấp đường huyện lộ Thị Trấn - Diên Thạnh-QL 27C. Quy mô 1,0km; mặt cắt 20m	2022-2024	28,6	UBND huyện		8,6	10	10		28,6	28,6		
a.2.51	Nâng cấp đường huyện lộ QL1A - Diên Thạnh-Diên Bình. Quy mô 1,4km; mặt cắt 20m	2021-2023	27,6	UBND huyện	7,6	10	10			27,6	27,6		
a.2.52	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 1,29ha	2023-2024	2,6	UBND huyện			1	1,6		2,6	2,6		
a.2.53	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 5,2km.	2024-2025	1,3	UBND huyện				0,7	0,6	1,3	1,3		
a.2.54	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 80m3/ngày.đêm	2025	1,6	UBND huyện					1,6	1,6	1,6		

a.2.55	Diên Sơn		195,1	0	14,4	10	65,1	92,5	13,1	195,1	195,1		
a.2.56	Nâng cấp đường xã từ tỉnh lộ 652H đi núi Am chúa. Quy mô 2km; mặt cắt 13m	2021-2023	34,4	UBND huyện	14,4	10	10			34,4	34,4		
a.2.57	Nâng cấp đường xã từ đình Đại Điền Nam đi Diên Điền. Quy mô 2,7km; mặt cắt 13m	2023-2024	46,4	UBND huyện			26,4	20		46,4	46,4		
a.2.58	Nâng cấp đường xã từ đồng Cây Đa đi UBND xã. Quy mô 1,8km; mặt cắt 13m	2023-2024	30,9	UBND huyện			10,9	20		30,9	30,9		
a.2.59	Nâng cấp các trục đường trung tâm xã. Quy mô 2,5km; mặt cắt 13m	2023-2024	45,8	UBND huyện			15,8	30		45,8	45,8		
a.2.60	Nâng cấp đường liên xã từ cầu Thành đi UBND xã. Quy mô 1,1km; mặt cắt 20m	2024-2025	29	UBND huyện				19	10	29	29		
a.2.61	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 2,39ha	2023-2024	4,8	UBND huyện			2	2,8		4,8	4,8		
a.2.62	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 5,7km.	2024-2025	1,4	UBND huyện				0,7	0,7	1,4	1,4		
a.2.63	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 120m3/ngày.đêm	2024-2025	2,4	UBND huyện					2,4	2,4	2,4		
a.2.64	Diên Điền		237,9	0	0	0	73,9	94,2	69,8	237,9	237,9		
a.2.65	Nâng cấp đường xã từ bệnh viện Diên Khánh đến đường đi núi Hòn Chùa. Quy mô 2,25km; mặt cắt 20m	2023-2025	61,8	UBND huyện			21,8	20	20	61,8	61,8		
a.2.66	Nâng cấp đường xã từ UBND xã đi Diên Sơn. Quy mô 6,7km; mặt cắt 15m	2023-2025	14,9	UBND huyện			4,9	5	5	14,9	14,9		
a.2.67	Nâng cấp đường huyện từ Bưu điện xã đi Hồ Am Chúa. Quy mô 2,7km; mặt cắt 15m	2023-2025	45,2	UBND huyện			15,2	15	15	45,2	45,2		
a.2.68	Nâng cấp các trục đường trung tâm xã. Quy mô 4,2km; mặt cắt 13m	2023-2025	76,9	UBND huyện			30	30	16,9	76,9	76,9		

a.2.69	Nâng cấp đường liên xã từ cầu Bầu Máng đi chùa Đông Lĩnh. Quy mô 1,7km; mặt cắt 13m	2024-2025	31,1	UBND huyện				21,1	10	31,1	31,1		
a.2.70	Xây dựng các khu công viên, vườn hoa, cây xanh. Quy mô khoảng 2,24ha	2023-2024	4,5	UBND huyện		2		2,5		4,5	4,5		
a.2.71	Hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến phố chính. Quy mô khoảng 4,3km.	2024-2025	1,1	UBND huyện				0,6	0,5	1,1	1,1		
a.2.72	Bể xử lý nước thải Bastaf, công suất 120m3/ngày.đêm	2024-2025	2,4	UBND huyện					2,4	2,4	2,4		

Phụ lục 5.2: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn khác trên địa bàn huyện Diên Khánh giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	CHỦ ĐẦU TƯ	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ						HÌNH THỨC VỐN		GHI CHÚ
					PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						VỐN CĐNSDP	VỐN KHÁC	
					2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG			
	TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025		653,50		140,50	156,50	156,50	120,00	80,00	653,50	0,00	653,50	
A	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở		280,0		80	80	80	40	0	280	0	280	
a.1	Khu đô thị hành chính dọc đường Cầu Lùng - Khánh Lê. Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật	2018-2024	280	Kêu gọi đầu tư	80	80	80	40		280		280	
B	Các dự án đề nghị bổ sung theo CTPTĐT huyện Diên Khánh		373,50	0,00	60,50	76,50	76,50	80,00	80,00	373,50	0,00	373,50	
B.1	Hạ tầng xã hội - công trình khác		354		54	70	70	80	80	354	0	354	
b.1.1	Khu đô thị phía Tây thành phố Nha Trang - Khu 1. Giai đoạn 1 đầu tư hạ tầng kỹ thuật các tuyến trục chính	2021-2025	354	Kêu gọi đầu tư	54	70	70	80	80	354		354	
B.2	Hạ tầng kỹ thuật		19,50		6,50	6,50	6,50	0,00	0,00	19,50	0,00	19,50	
b.2.1	Hệ thống đường ống truyền dẫn nước D400 từ thành phố về khu vực thị trấn. Quy mô 4,6km.	2021-2023	4,5	Kêu gọi đầu tư	1,5	1,5	1,5			4,5		4,5	
b.2.2	Hệ thống đường ống cấp nước D100-D200 cấp cho các khu dân cư. Quy mô 18km.	2018-2020	15	Kêu gọi đầu tư	5	5	5			15		15	

**Phụ lục 6.1: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư sử dụng vốn đầu tư công
trên địa bàn huyện Vạn Ninh giai đoạn 2021-2025**

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

STT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	CHỦ ĐẦU TƯ	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ			HÌNH THỨC VỐN			
					Giai đoạn 2021-2030(tỷ đồng)			Vốn CĐNSDP		Vốn TW hỗ trợ	VỐN KHÁC
					2021- 2025	2026- 2030	TỔNG	Vốn Tỉnh	Vốn huyện		
	TỔNG		16.803		10.352	6.451	16.803	3.508	2.284	6.016	4.995
A	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030		16.803,02	-	10.351,65	6.451,37	16.803,02	3.507,77	2.284,13	6.016,12	4.995,0
A.1	Đồ án Quy hoạch		72,00	-	72,00	-	72,00	-	72,00	-	-
a.1.1	Quy hoạch chi tiết 1/500		27,00	UBND huyện Vạn Ninh	27,00		27,00		27		
a.1.2	Cắm mốc qu hoạch chi tiết		45,00	UBND huyện Vạn Ninh	45,00		45,00		45		
A.2	Hạ tầng kỹ thuật		10.661		7.629	3.032	10.661	1.138	1.462	6.016	2.045
a.2.1	Đường tránh Quốc lộ 1 (qua Vạn Khánh, Vạn Thọ)	2026-2030	739	Sở GTVT		739	739			739	
a.2.2	Đường tránh Quốc lộ 1 (qua TT Vạn Giã)	2021-2025	796	Sở GTVT	796		796			796	
a.2.3	Hồ Đồng Điền (Giai đoạn 2)	2021-2025	3.981	Ban QLTL VII	3.981		3.981			3.981	
a.2.4	Đường Vạn Giã - đập Đá Bàn (ĐT.651D)	2021-2025	463	Sở GTVT	463		463	463			
a.2.5	Đường Xuân Sơn (ĐT.651E)	2021-2025	145	Sở GTVT	145		145	145			
a.2.6	Hệ thống đường gom Quốc lộ	2021-2025	500	Sở GTVT	500		500			500	

a.2.7	Nâng cấp các tuyến đường huyện	2021-2030	540	BQL các CTXD	270	270	540		540		
a.2.8	Đường giao thông nông thôn	2021-2030	247	Phòng QLĐT	123	123	247		247		
a.2.9	Xây dựng hạ tầng khu đô thị thị trấn Vạn Giã (6 phường lập mới)	2021-2030	3.000	UBND huyện Vạn Ninh	1.200	1.800	3.000	500	500		2.000
a.2.10	Xây dựng hạ tầng khu đô Đại Lãnh	2021-2030	100	UBND huyện Vạn Ninh	50	50	100		100		
a.2.11	Xây dựng hạ tầng các khu vực ngoại thị xã (các xã còn lại)	2021-2030	150	UBND huyện Vạn Ninh	100	50	150	30	75		45
A.3	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở		5.869		2.600	3.269	5.869	2.169	750		2.950
a.3.1	Tái định cư Vạn Thắng (gđ 2)	2021-2030	669	UBND huyện Vạn Ninh	300	369	669	669			
a.3.2	Tái định cư Vạn Bình	2021-2030	500	UBND huyện Vạn Ninh	300	200	500	500			
a.3.3	Các khu vực phát triển đô thị Vạn Ninh	2021-2030	4.300	UBND huyện Vạn Ninh	1.800	2.500	4.300	1.000	600		2.700
a.3.4	Các khu phát triển mới đô thị Đại Lãnh	2021-2030	400	UBND huyện Vạn Ninh	200	200	400		150		250
A.4	Hạ tầng xã hội		201		51	150	201	201			
a.4.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội huyện Vạn Ninh	2021-2025	1	Sở LĐTBXH	1		1	1			
a.4.2	Nâng cấp Phòng khám Đa khoa khu vực Tu Bông	2021-2025	50	UBND huyện Vạn Ninh	50		50	50			
a.4.3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Vạn Ninh	2025-2030	150	UBND huyện Vạn Ninh		150	150	150			

**Phụ lục 6.2: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn khác
trên địa bàn huyện Vạn Ninh giai đoạn 2021-2025**

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

STT	TÊN DỰ ÁN	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	CHỦ ĐẦU TU	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ			HÌNH THỨC VỐN			GHI CHÚ
					Giai đoạn 2021-2030 (tỷ đồng)			Vốn CĐNSĐP		VỐN KHÁC	
					2021- 2025	2026- 2030	TỔNG	Vốn Tỉnh	Vốn huyện		
	TỔNG		67.373		34.934	32.439	67.373	1.530	1.325	64.518	
A	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030		31.334,50	-	17.220,50	14.114,00	31.334,50	1.530,00	1.325,00	28.479,50	
A.1	Hạ tầng kỹ thuật		13.956		12.081	1.875	13.956	530	575	12.851	
a.1.1	Đường sắt đi cảng trung chuyên quốc tế Vân Phong	2021-2025	125	BQL KKT Vân Phong	125		125			125	
a.1.2	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	2021-2025	6.000	Bộ GT Vận tải	6.000		6.000			6.000	
a.1.3	Xây dựng hạ tầng khu đô thị thị trấn Vạn Giã (6 phường lập mới)	2021-2030	3.000	UBND huyện	1.200	1.800	3.000	500	500	2.000	
a.1.4	Xây dựng hạ tầng các khu vực ngoại thị xã (các xã còn lại)	2021-2030	150	UBND huyện	100	50	150	30	75	45	
a.1.5	Bến tàu khách du lịch quốc tế Đầm Môn	2021-2025	50	BQL KKT Vân Phong	50		50			50	
a.1.6	Bến xe Tu Bông	2021-2025	5	UBND huyện	5		5			5	
a.1.7	Bến xe Đầm Môn	2021-2025	8	BQL KKT Vân Phong	8		8			8	
a.1.8	Hệ thống cấp nước thô Bắc Vân Phong	2021-2025	431	BQL KKT Vân Phong	431		431			431	
a.1.9	Nhà máy phong điện Vạn Thạnh	2021-2025	1.736	BQL KKT Vân Phong	1.736		1.736			1.736	

a.1.10	Điện năng lượng mặt trời (Đốc Đá Trắng - 200 ha - vốn đề xuất 2400 tỷ)	2021-2025	2.400	BQL KKT Vân Phong	2.400		2.400			2.400	
a.1.11	Dự án cải tạo lưới điện các phường, xã	2021-2030	50		25	25	50			50	
A.2	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở		17.329		5.100	12.229	17.329	1.000	750	15.579	
a.2.1	Dịch vụ đô thị Vạn Thắng	2021-2025	100	Tổ chức kinh tế	100		100			100	
a.2.2	Khu đô thị sinh thái Tuần Hoàn Cổ Mã (bao gồm đô thị Tu Bông)	2021-2030	12.529	BQL KKT Vân Phong	3.000	9.529	12.529			12.529	
a.2.3	Các khu vực phát triển đô thị Vạn Ninh	2021-2030	4.300	UBND huyện	1.800	2.500	4.300	1.000	600	2.700	
a.2.4	Các khu phát triển mới đô thị Đại Lãnh	2021-2030	400	UBND huyện	200	200	400		150	250	
A.3	Hạ tầng xã hội		50		40	10	50			50	
a.3.1	Trung tâm dạy nghề Vạn Long	2021-2030	40	UBND huyện	30	10	40			40	
a.3.2	Siêu thị Tu Bông	2021-2025	10	Tổ chức kinh tế	10		10			10	
B	CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC		36.039		17.713	18.325	36.039			36.039	
b.1	Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong	2021-2030	5.760	Thực hiện theo đề án Khu kinh tế	3.000	2.760	5.760			5.760	
b.2	Khu đô thị sinh thái Mũi Đá Sơn, thôn Vĩnh Yên, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh (giai đoạn 2)	2021-2030	668	Tổng Cty ĐTP Nhà và Đô thị - HUD	333,8	333,8	668			668	
b.3	Khu đô thị và Du lịch Tuần Lễ - Hòn Ngang (giai đoạn 2)	2021-2030	11.700	Tổng Cty ĐTP Nhà và Đô thị - HUD	5.850	5.850	11.700			11.700	

b.4	Khu đô thị sinh thái tuần hoàn Cổ Mã (giai đoạn 2)	2021-2030	12.229	Cty CPTĐ Sao Việt Nam TRADCO - Thụy Sỹ	6.114,5	6.114,5	12.229			12.229	
b.5	KDL Cừ Long Vân Phong	2021-2025	45	Tổ chức kinh tế	45		45			45	
b.6	Khu hỗn hợp dịch vụ và du lịch Bắc Tuần Lễ	2021-2025	50	Tổ chức kinh tế	50		50			50	
b.7	Khu du lịch bãi cát Thắm	2021-2030	3742	Tổ chức kinh tế	1500	2242	3.742			3.742	
b.8	Khu du lịch Tây Bắc Hòn Lớn (Giai đoạn 2)	2021-2030	305	Tổ chức kinh tế	150	155	305			305	
b.9	Hạ tầng cụm công nghiệp (Xã Vạn Hưng)	2021-2030	520	BQL KKT Vạn Phong	150	370	520			520	
b.10	Xây dựng khu xử lý chất thải rắn Bắc Vân Phong (thôn Suối Hàng - xã Vạn Khánh) - Giai đoạn 2 quy mô 20ha	2021-2025	20	BQL KKT Vạn Phong	20		20			20	
b.11	Các điểm và các khu du lịch sinh thái khác trong khu đô thị Vạn Ninh	2021-2030	1.000	Tổ chức kinh tế	500	500	1.000			1000	

**Phụ lục 7.1: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công
trên địa bàn huyện Cam Lâm giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	HẠNG MỤC	THỜI GIAN THỰC HIỆN	CHỦ ĐẦU TƯ	GIAI ĐOẠN 2021-2025						GHI CHÚ
				TỔNG NHU CẦU VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025	HÌNH THỨC VỐN					
					Vốn CĐNSDP		Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA	Vốn khác	
Vốn Tỉnh	Vốn huyện									
	TỔNG CỘNG			6.031,29	1.419,91	399,73	2.422,45	1.025,70	763,50	
A	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ THUỘC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2021-2025			2.055,65	585,04	104,73	1.365,89	0,00	0,00	
A.1	Hạ tầng kỹ thuật			1.777,98	413,26	48,84	1.315,89	0,00	0,00	
2.1	Nâng cấp tuyến đường Lê Lai	2020-2021	UBND huyện	7,91	4,75	3,16				
2.2	Kè và đường ven đầm Thủy Triều (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Yersin)	2020-2021	UBND huyện	81,00			81,00			
2.3	Kè và đường ven đầm Thủy Triều (đoạn từ đường Yersin đến Cam Thành Bắc)	2021-2025	UBND huyện	190,00			190,00			
2.4	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu	2019-2024	Sở NN&PTNT	347,42	54,43		292,99			
2.5	Hồ chứa nước Suối Sâu (Hố Máy)	2021-2025	Sở NN&PTNT	150,00			150,00			
2.6	Đường Nguyễn Văn Linh	2020-2021	UBND huyện	80,00	24,00	9,50	46,50			
2.7	Đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Cam Đức (gđ 1)	2020-2021	UBND huyện	9,97		9,97				
2.8	Đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Cam Đức (gđ 2)	2021-2025	UBND huyện	37,50	26,00	11,50				
2.9	Đường Phạm Văn Đồng nối dài và Hàm Nghi nối dài	2021-2025	UBND huyện	68,00	17,33		50,67			
2.10	Đường Lê Duẩn, thị trấn Cam Đức	2021-2025	UBND huyện	90,00			90,00			
2.11	Đường Văn Cao	2021-2025	UBND huyện	80,00	24,00	3,50	52,50			
2.12	Đường Xuân Diệu	2021-2025	UBND huyện	3,00		3,00				
2.13	Nâng cấp đường Lý Tự Trọng	2021-2025	UBND huyện	1,20		1,20				
2.14	Nâng cấp đường Hải Thượng Lãn Ông	2021-2025	UBND huyện	3,00		3,00				
2.15	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi	2021-2025	UBND huyện	2,00		2,00				

2.16	Đường liên xã Cam Tân- Cam Hòa (đoạn từ tràn suối Gõ đến Cam Hòa)	2021-2025	UBND huyện	2,00		2,00			
2.17	Hệ thống đường gom Quốc lộ	2021-2025	UBND huyện	173,50	86,75		86,75		
2.18	Nâng cấp, mở rộng đường vào Cụm công nghiệp Tân Lập	2021-2025	UBND huyện	26,00	26,00				
2.19	Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc	2018-2020	Sở NN&PTNT	14,78			14,78		
2.20	Đường Vinh Bình - Cù Hin	2021-2025	BQL KDL BBĐCR	300,00	100,00		200,00		
2.21	Hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường nhánh KDL BBĐ Cam Ranh	2021-2025	BQL KDL BBĐCR	100,00	50,00		50,00		
2.22	Hệ thống chiếu sáng đường Nguyễn Trãi	2021-2025	UBND huyện	1,20			1,20		
2.23	Hệ thống chiếu sáng các tuyến đường khu chung cư Suối Tân	2021-2025	UBND huyện	2,00			2,00		
2.24	Hệ thống chiếu sáng các tuyến đường khu vực trung tâm Suối Tân	2021-2025	UBND huyện	2,50			2,50		
2.25	Hệ thống chiếu sáng đường Đại Hàn	2021-2025	UBND huyện	3,00			3,00		
2.26	Hệ thống chiếu sáng đường Quốc lộ 1 cũ	2021-2025	UBND huyện	2,00			2,00		
A.2	Hạ tầng xã hội - công trình khác			277,67	171,78	55,89	50,00	0,00	0,00
4.1	Trường THPT Cam An Nam, huyện Cam Lâm (giai đoạn 1 và 2)	2021-2022	Sở GD&ĐT	40,00	40,00				
4.2	Nâng cấp, sửa chữa vật chất trường Trung cấp nghề Cam Lâm	2024-2025	Sở LĐTBXH	12,00	12,00				
4.3	Xây dựng khu thực hành và trải nghiệm sáng tạo tại cơ sở Cam Lâm	2021-2025	Trường ĐH Khánh Hòa	20,00	20,00				
4.4	Trường THCS Cam Hải Đông (xây dựng các hạng mục phụ trợ và sân tập ngoài trời)	2021-2025	UBND huyện	4,10	2,87	1,23			
4.5	Trường THCS Cam Hải Đông -hạng mục: Nhà đa năng và khôi phục vụ học tập	2021-2025	UBND huyện	6,90	4,83	2,07			
4.6	Trường MG Vàng Anh, xã Suối Tân	2021-2025	UBND huyện	2,00		2,00			
4.7	Trường Mầm non Sen Hồng	2020-2021	UBND huyện	14,97	10,48	4,49			
4.8	Trường TH Suối Tân, xã Suối Tân	2021	UBND huyện	6,00	4,20	1,80			
4.9	Trường TH Cam Đức 1, TT. Cam Đức	2021-2023	UBND huyện	32,00	22,40	9,60			
4.10	Trường THCS Quang Trung, TT. Cam Đức	2021-2025	UBND huyện	1,80		1,80			
4.11	Tu bổ di tích chùa Thanh Triều								
4.12	Tu bổ di tích miếu Thiên Y A Na								
4.13	Công viên cây xanh phòng hộ và đường dạo	2021-2025	BQL KDL BBĐCR	100,00	50,00		50,00		

	biên									
4.14	Nâng cấp, sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sỹ huyện	2021-2025	UBND huyện	2,50		2,50				
4.15	Hệ thống camera an ninh trên địa bàn huyện Cam Lâm (gđ2)	2021-2025	UBND huyện	5,00		5,00				
4.16	Hệ thống camera an ninh trên địa bàn huyện Cam Lâm (gđ2)	2021-2025	UBND huyện	5,00		5,00				
4.17	Sửa chữa nhà làm việc Sở chỉ huy BCHQS huyện	2021-2025	BCHQS huyện	1,50		1,50				
4.18	Sửa chữa hội trường BCHQS huyện	2021-2025	BCHQS huyện	1,00		1,00				
4.19	Sửa chữa nhà ăn, bếp BCHQS huyện	2021-2025	BCHQS huyện	1,00		1,00				
4.20	Xây dựng khu luyện tập thể thao BCHQS huyện	2021-2025	BCHQS huyện	2,00		2,00				
4.21	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Cam Đức	2019	CA tỉnh	5,00	5,00					
4.22	Nhà khách công vụ huyện	2021-2025	UBND huyện	14,90		14,90				
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NGOÀI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN			3.975,64	834,88	295,00	1.056,56	1.025,70	763,50	
B.1	Đồ án Quy hoạch			25,00	15,00	10,00	0,00	0,00	0,00	
1.1	Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị	2021-2030	UBND huyện	15,00	9,00	6,00				
1.2	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các khu vực đô thị	2021-2030	UBND huyện	10,00	6,00	4,00				
B.2	Hạ tầng kỹ thuật			2.681,14	185,38	0,00	1.056,56	1.025,70	413,50	
2.1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn Nha Trang- Cam Lâm), qua Cam Lâm 11 km	2018-2021	Bộ GT Vận tải	1.137,11			568,55	568,55		
2.2	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo), qua Cam Lâm 8 km	2018-2021	Bộ GT Vận tải	914,29			457,14	457,14		
2.3	Đường tránh Quốc lộ 1 (Từ Cam Tân - Cam An Nam)	2026-2030	Bộ GT Vận tải				0,00	0,00		
2.4	Tỉnh lộ 9 (ĐT.656 - đoạn qua Cam Lâm)	2026-2030	BQL GTTL		0,00	0,00	0,00			
2.5	Mỹ Ca- Vĩnh Cầm (đoạn qua Cam Lâm)	2026-2030	BQL GTTL		0,00	0,00	0,00			
2.6	Đường Bãi Giếng - Trung Hiệp (ĐT.655B)	2026-2030	Ban QLDA ĐTXD các CTNN và PTNT		0,00	0,00	0,00			
2.7	Đường Lập Định - Suối Môn (ĐT 65-30)	2026-2030	Ban QLDA ĐTXD các CTNN và		0,00	0,00	0,00			

			PTNT							
2.8	Đường Đồng Găng - Cam Tân (ĐT 653C)	2026-2030	Ban QLDA ĐTXD các CTNN và PTNT		0,00	0,00	0,00			
2.9	Nâng cấp đường Đồng Bà Thìn - Suối Cát	2026-2030	Ban QLDA ĐTXD các CTNN và PTNT		0,00	0,00	0,00			
2.12	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Trường Chinh đến Phạm Văn Đồng)	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	80,65	20,65				60,00	
2.13	Hạ tầng Khu công nghiệp Suối Dầu (giai đoạn II)	2020-2030	BQL KKT Vân Phong	250,00	75,00				175,00	
2.14	Hạ tầng Cụm công nghiệp Trảng E	2018 -2030	Kêu gọi đầu tư	115,00	34,50				80,50	
2.15	Hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Lập	2018 -2025	Kêu gọi đầu tư	140,00	42,00				98,00	
2.39	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ Trường Chinh đến Phạm Văn Đồng)	2021-2026	UBND huyện	44,10	13,23		30,87			
B.3	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở			1.177,50	556,50	271,00	0,00	0,00	350,00	
3.2	Các khu tái định cư cho xây dựng cơ sở hạ tầng tại thị trấn Cam Đức	2018-2030	UBND huyện	90,00	54,00	36,00				
3.3	Chỉnh trang các tổ dân phố đô thị Cam Đức	2018-2030	UBND huyện	22,50	13,50	9,00				
3.4	Đô thị trung tâm thị trấn Cam Đức (GĐ 2, 3); Đô thị mới phía Đông Nam (ven Đầm); Đô thị mới phía Tây QL1.	2018-2030	UBND huyện	375,00	225,00	150,00				
3.5	Đô thị trung tâm thị trấn Suối Tân (GĐ 2, 3); Khu dân cư dọc trục Tỉnh lộ 3	2019-2030	UBND huyện	182,50	109,50	73,00				
3.6	Các khu phân lô khác trên địa bàn Suối Tân	2019-2020	UBND huyện	7,50	4,50	3,00				
3.17	Đô thị dịch vụ du lịch ven đầm Thủy Triều	2021-2030	Kêu gọi đầu tư	500,00	150,00				350,00	
B.4	Hạ tầng xã hội - công trình khác			92,00	78,00	14,00	0,00	0,00	0,00	
4.1	Quảng trường đô thị Cam Đức	2021-2030	UBND huyện	30,00	18,00	12,00				
4.2	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội huyện Cam Lâm	2021-2025	Sở LĐTBXH	1,00	1,00					
4.4	Nâng cấp Phòng khám Đa khoa khu vực Suối Tân, Cam An Nam	2021-2025	Sở Y tế	50,00	50,00					
4.6	Khu quảng trường, công viên cây xanh đô thị Suối Tân	2018-2020	UBND huyện	5,00	3,00	2,00				
4.8	Đồn công an khu vực bãi dài	2021-2025	CA tỉnh	6,00	6,00					

**Phụ lục 7.2: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn khác
trên địa bàn huyện Cam Lâm giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	HẠNG MỤC	THỜI GIAN THỰC HIỆN	CHỦ ĐẦU TƯ	GIAI ĐOẠN 2021-2025						GHI CHÚ
				TỔNG NHU CẦU VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025	HÌNH THỨC VỐN				Vốn khác	
					Vốn CĐNSDP		Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA		
				Vốn Tỉnh	Vốn huyện					
	TỔNG CỘNG			9.356,60	322,15	0,00	0,00	0,00	9.034,45	
A	CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025									
A.1	Hạ tầng kỹ thuật			5.940,93	172,15	0,00	0,00	0,00	5.768,78	
a.1.1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Trường Chinh đến Phạm Văn Đồng)	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	80,65	20,65				60,00	
a.1.2	Hạ tầng Khu công nghiệp Suối Dầu (giai đoạn II)	2020-2030	BQL KKT Vân Phong	250,00	75,00				175,00	
a.1.3	Hạ tầng Cụm công nghiệp Trảng É	2018 -2030	Kêu gọi đầu tư	115,00	34,50				80,50	
a.1.4	Hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Lập	2018 -2025	Kêu gọi đầu tư	140,00	42,00				98,00	
a.1.5	Trạm XLNT dự kiến xây dựng tại khu vực ven đầm Thủy Triều nằm ở phía Đông Nam thị trấn	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	50,00					50,00	
a.1.6	Sân Golf và biệt thự sinh thái Cam Ranh (Vinh Bình- Cù Hin)	2018-2030	Công ty cổ phần đầu tư dầu khí Nha Trang	289,25					289,25	
a.1.7	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (phía Tây Nam hồ Suối Dầu)	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	135,00					135,00	
a.1.8	Khu du lịch - dịch vụ tổng hợp bắc bán đảo Cam Ranh (T11c, T11d, T11e, X18b, X18c)	2018-2030	Kêu gọi đầu tư	503,55					503,55	
a.1.9	Tổ hợp khách sạn - Resort cao cấp (Thuộc lô D11)	2019-2022	Kêu gọi đầu tư	232,40					232,40	
a.1.10	Khu du lịch-Dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp (Lô D30; D31)	2018-2021	Kêu gọi đầu tư	91,50					91,50	
a.1.11	Khu du lịch Green Hotel & Resort (Lô D12b -Dự án hoàn vốn cho công trình hệ thống thu gom và	2019-2022	Kêu gọi đầu tư	96,82					96,82	

	xử lý nước thải khu DL Bắc bán đảo Cam Ranh)									
a.1.12	Khu du lịch Đỉnh Vàng Cam Ranh (D13c) - GĐ2	2014-2021	Kêu gọi đầu tư	320,50						320,50
a.1.13	Khu resort và khách sạn Đỉnh Vàng Nha Trang (TT14a, TT1b, X9b - lô D13b cũ)- GĐ2	2016-2025	Kêu gọi đầu tư	409,67						409,67
a.1.14	Khu du lịch nghỉ dưỡng Mỹ Mỹ Resort (D9a)	2017-2022	Kêu gọi đầu tư	563,03						563,03
a.1.15	Dự án Evason Ana Mandara Cam Ranh Resort and Spa (lô D6a)	2016-2021	Kêu gọi đầu tư	197,50						197,50
a.1.16	Khu trung tâm dịch vụ du lịch biển Nam Hùng (lô TT3-X5)	2017-2021	Kêu gọi đầu tư	80,70						80,70
a.1.17	Dự án Cam Ranh Bay Cortages (D4a)	2018-2021	Kêu gọi đầu tư	340,00						340,00
a.1.18	Khu du lịch nghỉ dưỡng Biển Đông (D3b) - GĐ2	2019-2022	Kêu gọi đầu tư	110,93						110,93
a.1.19	Khu thương mại-Dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng Oải Hương (TT2a, TT2b, TT2c, TT2d và X3a)	2017-2021	Kêu gọi đầu tư	141,00						141,00
a.1.20	Khu nhà nghỉ Bộ Công An	2020-2025	Kêu gọi đầu tư	17,50						17,50
a.1.21	Dự án Khu nghỉ mát Hoàng gia (D1+X1)	2018-2025	Kêu gọi đầu tư	1.213,36						1.213,36
a.1.22	Dự án Khu nghỉ dưỡng Ocean Village (Bãi Đông)	2018-2022	Kêu gọi đầu tư	85,00						85,00
a.1.23	Tổ hợp dịch vụ (Hoàn vốn đường K2 -lô D21, T5, T11, T20, T21, D23)	2018-2022	Kêu gọi đầu tư	56,67						56,67
a.1.24	Tổ hợp dịch vụ - du lịch (1 phần lô D14 - Hoàn vốn Hệ thống thu gom xử lý nước thải)	2018-2021	Kêu gọi đầu tư	56,67						56,67
a.1.25	Sân Golf và biệt thự sinh thái Cam Ranh (Vinh Bình- Cù Hin)	2018-2030	Công ty cổ phần đầu tư đầu khí Nha Trang	289,25						289,25
a.1.26	Dự án cải tạo lưới điện các khu vực phát triển đô thị	2021-2030	Kêu gọi đầu tư	50,00						50,00
a.1.27	Hệ thống thoát nước tại khu vực khu trung tâm đô thị mở rộng	2021-2030	Kêu gọi đầu tư	25,00						25,00
A.2	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở			3.285,77	150,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.135,77
a.2.1	Khu trung tâm thị trấn Cam Đức (Ven đầm Thủy Triều – Đường Tôn Đức Thắng)	2020-2025	Kêu gọi đầu tư	150,00						150,00
a.2.2	Khu du lịch đầm Thủy Triều (Khu-đô thị dịch vụ du lịch cao cấp lô D28, D29b, MN2 - Khu 5 - hoàn vốn cho tuyến đường Tây bán đảo)	2018-2026	Kêu gọi đầu tư	217,50						217,50

a.2.3	Khu đô thị dịch vụ du lịch cao cấp KV1 - Khu 5 (Lô D18a; D18b; 1 phần D27; D29a; T15; T16; T17; X14; X15 - Hoàn vốn Hệ thống đường nhánh và thoát nước mưa (Giai đoạn 2)	2018-2026	Kêu gọi đầu tư	112,50					112,50
a.2.4	Khu đô thị dịch vụ du lịch cao cấp KV2 - Khu 5 (Lô D18; 1 phần lô D19 và X16 - Hoàn vốn Hệ thống đường nhánh và thoát nước mưa (Giai đoạn 2)	2018-2026	Kêu gọi đầu tư	112,50					112,50
a.2.5	Khu đô thị dịch vụ du lịch cao cấp KV3 - Khu 5 (Lô T18; T19; 1 phần lô D19, X16; X17 - Hoàn vốn Hệ thống đường nhánh và thoát nước mưa (Giai đoạn 2)	2018-2026	Kêu gọi đầu tư	112,50					112,50
a.2.6	Khu đô thị dịch vụ du lịch cao cấp KV4 - Khu 5 (Lô D26; D27; X13) Hoàn vốn Hệ thống đường nhánh và thoát nước mưa (Giai đoạn 2)	2018-2026	Kêu gọi đầu tư	112,50					112,50
a.2.7	Khu đô thị dịch vụ du lịch Resort lô D15 - Hoàn vốn Hệ thống thoát nước mưa (Giai đoạn 2)	2018-2026	Kêu gọi đầu tư	112,50					112,50
a.2.8	Khu đô thị mới Hưng Thịnh- Golden Bay (D16, D17 khu 5)	2014-2019	Kêu gọi đầu tư	413,92					413,92
a.2.9	Khu nhà ở gia đình cán bộ Quân đội (giáp ranh doanh trại TC2)	2018-2030	Kêu gọi đầu tư	95,55					95,55
a.2.10	Khu nhà ở gia đình cán bộ sỹ quan Quân đội vùng 4 Hải Quân (T9A)	2016-2025	Kêu gọi đầu tư	75,30					75,30
a.2.11	Khu biệt thự Cam Hải Đông (Khu vực đường Vĩnh Bình-Cù Hin, diện tích 65 ha)	2018-2030	Kêu gọi đầu tư	196,00					196,00
a.2.12	Đô thị dịch vụ du lịch ven đầm Thủy Triều	2021-2030	Kêu gọi đầu tư	500,00	150,00				350,00
a.2.13	Khu đô thị Vĩnh Bình - Cù Hin	2021-2030	Kêu gọi đầu tư	575,00					575,00
a.2.14	Khu vực dân cư đô thị kết hợp thương mại dịch vụ phía Tây đầm Thủy Triều (tại xã Cam Hải Tây, Cam Hòa, Cam Thành Bắc)	2019-2025	Kêu gọi đầu tư	500,00					500,00
A.3	Hạ tầng xã hội - công trình khác			129,90	0,00	0,00	0,00	0,00	129,90
a.3.1	Tu bổ di tích chùa Thanh Triều	2021-2025	TT Bảo tồn di tích	1,20					1,20
a.3.2	Tu bổ di tích miếu Thiên Y A Na	2021-2025	TT Bảo tồn di tích	1,20					1,20
a.3.3	Trung tâm thương mại khu công nghiệp Suối Dầu	2021-2030	Kêu gọi đầu tư	17,50					17,50
a.3.4	Siêu thị Cam Đức	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	10,00					10,00
a.3.5	Công viên cảnh quan ven đầm	2021-2030	Kêu gọi đầu tư	25,00					25,00

a.3.6	Du lịch Hòn Bà (gồm 35 điểm dừng chân)	2018-2020	Kêu gọi đầu tư	50,00					50,00
a.3.7	Bệnh viện Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	25,00					25,00

Phụ lục 8.1: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư sử dụng vốn khác đầu tư công trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (triệu đồng)						HÌNH THỨC VỐN		GHI CHÚ
				2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	VỐN CĐNSĐP	VỐN KHÁC	
	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN KHÁNH VĨNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		122.782	17.782	31.500	28.000	34.000	11.500	122.782	72.782	50.000	
A.1	Hạ tầng kỹ thuật		112.782	17.782	21.500	28.000	34.000	11.500	112.782	62.782	50.000	
1	Xây dựng trạm XLNT công suất 1.000 m ³ /ngày	2023	4.000			4.000			4.000	4.000		
2	Hệ thống đường ống cấp nước D100 - D200 cấp cho các khu dân cư	2021-2023	15.000	5.000	5.000	5.000			15.000	15.000		
3	Xây dựng các trục đường giao thông chính khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh (các đường còn lại)	2022-2025	60.000		5.000	15.000	30.000	10.000	60.000	10.000	50.000	
4	Nâng cấp đường điện chiếu sáng công cộng	2021-2025	2.500	500	500	500	500	500	2.500	2.500		
5	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước khu trung tâm hiện hữu thị trấn Khánh Vĩnh	2023-2024	5.000			2.500	2.500		5.000	5.000		
6	Trồng cây xanh công viên, vườn hoa, cây xanh đô thị trên địa bàn thị trấn Khánh Vĩnh	2021-2025	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	5.000		
7	Kè bờ tả sông Khế, thị trấn Khánh Vĩnh	2021	15.000	5.000	10.000				15.000	15.000		
8	Đường Huỳnh Thúc Kháng (GĐ2)	2020-2021	6.282	6.282					6.282	6.282		

A.2	Hạ tầng xã hội - công trình khác		10.000	0	10.000	0	0	0	10.000	10.000	0	
2	Nâng cấp Trung tâm y tế, quy mô 120 giường, diện tích 1,91ha	2022	10.000		10.000				10.000	10.000		

Phụ lục 8.2: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn khác trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (triệu đồng)						HÌNH THỨC VỐN		GHI CHÚ
				2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	VỐN CĐNSDP	VỐN KHÁC	
	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN KHÁNH VĨNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		1.465.400	275.400	295.000	315.000	300.000	280.000	1.465.400	10.000	1.455.400	
A.1	Hạ tầng kỹ thuật		60.000	0	5.000	15.000	30.000	10.000	60.000	10.000	50.000	
a.1	Xây dựng các trục đường giao thông chính khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh (các đường còn lại)	2022-2025	60.000		5.000	15.000	30.000	10.000	60.000	10.000	50.000	
A.2	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở		1.350.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	1.350.000	0	1.350.000	
a.2.1	Khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh; quy mô 185,17ha (giai đoạn 1)	2021-2025	800.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	800.000	-	800.000	
a.2.2	Khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh (khu Suối Bùn), quy mô 61,10ha	2021-2025	250.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	250.000	-	250.000	
a.2.3	Khu du lịch sinh thái đồi núi ven sông Khế; quy mô 37,5ha	2021-2025	300.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	300.000	-	300.000	
A.3	Hạ tầng xã hội - công trình khác		55.400	5.400	20.000	30.000	0	0	55.400	0	55.400	
a.3.1	Nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên, quy mô 120 học sinh	2021	400	400					400		400	

a.3.2	Xây dựng Khu trung tâm Văn hóa - TDTT trên trục đường Tỉnh lộ 2 bên cạnh Trung tâm y tế	2023-2025	15.000	5.000	10.000				15.000		15.000	
a.3.3	Xây dựng Công trình Thương mại - Dịch vụ (quy mô 0,27ha) phía Nam khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh	2023-2024	20.000		5.000	15.000			20.000		20.000	
a.3.4	Xây dựng các Công trình Thương mại - Dịch vụ phía Đông khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh	2024-2025	20.000		5.000	15.000			20.000		20.000	

**Phụ lục 9.1: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư sử dụng vốn đầu tư công
trên địa bàn huyện Khánh Sơn giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						HÌNH THỨC VỐN		GHI CHÚ
				2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	VỐN CĐNSDP	VỐN KHÁC	
	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		356,9	83,4	120,5	48,0	55,0	50,0	356,9	356,9	0,0	
A.1	Đồ án Quy hoạch		5,0	0,0	2,0	3,0	0,0	0,0	5,0	5,0	0,0	
a.1.1	Quy hoạch 1/2000 Khu dân cư phía Tây trung tâm thị trấn Tô Hạp (quy mô khoảng 200ha)	2021-2025	2,0		2,0				2,0	2,0		
a.1.2	Quy hoạch 1/500 Khu dân cư phía Tây trung tâm thị trấn Tô Hạp (quy mô khoảng 200ha)	2021-2025	3,0			3,0			3,0	3,0		
A.2	Hạ tầng kỹ thuật		224,4	15,9	58,5	45,0	55,0	50,0	224,4	224,4	0,0	
a.2.1	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi	2021-2025	1,0	1,0					1,0	1,0		
a.2.2	Nâng cấp đường Lạc Long Quân	2021-2025	3,0	3,0					3,0	3,0		
a.2.3	Nâng cấp đường Trần Phú	2021-2025	0,2	0,2					0,2	0,2		
a.2.4	Nâng cấp đường Kim Đồng	2021-2025	0,2	0,2					0,2	0,2		
a.2.5	Nâng cấp đường Hoàng Văn Thụ	2021-2025	0,3	0,3					0,3	0,3		
a.2.6	Nâng cấp đường Đống Đa	2021-2025	0,1	0,1					0,1	0,1		
a.2.7	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu	2021-2025	0,1	0,1					0,1	0,1		
a.2.8	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng	2021-2025	4,0		4,0				4,0	4,0		
a.2.9	Đường số 2 (Xây dựng mới)	2021-2025	100,0				50,0	50,0	100,0	100,0		

a.2.10	Đường số 3 đến đường số 11 (Xây dựng mới trừ tuyến D9)	2021-2025	80,0		40,0	40,0			80,0	80,0		
a.2.11	Đường số 1 (Xây dựng mới)	2021-2025	10,0			5,0	5,0		10,0	10,0		
a.2.12	Lắp đặt thêm hệ thống chiếu sáng trên 6022 m đường chưa có chiếu sáng	2021-2025	3,5	1,0	2,5				3,5	3,5		
a.2.13	Lắp đặt thêm 6541 m cống thoát nước đô thị	2021-2025	22,0	10,0	12,0				22,0	22,0		
A.3	Hạ tầng xã hội - công trình khác		127,5	67,5	60,0	0,0	0,0	0,0	127,5	127,5	0,0	
a.3.1	Trường mầm non (xây mới ở phía Bắc sông Tô Hạp)	2021-2025	7,5	7,5					7,5	7,5		
a.3.2	Trường tiểu học (xây mới ở phía Bắc sông Tô Hạp)	2021-2025	10,0		10,0				10,0	10,0		
a.3.3	Công viên ven sông Tô Hạp (bờ Nam, diện tích khoảng 4ha)	2021-2025	25,0	15,0	10,0				25,0	25,0		
a.3.4	Khu di tích căn cứ địa cách mạng Tô Hạp	2021-2025	5,0	5,0					5,0	5,0		
a.3.5	Nâng cấp bệnh viện huyện (từ 70 giường lên 120 giường)	2021-2025	80,0	40,0	40,0				80,0	80,0		

**Phụ lục 9.2: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn khác
trên địa bàn huyện Khánh Sơn giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	CHỦ ĐẦU TƯ	TỔNG NHU CẦU VỐN	PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						HÌNH THỨC VỐN		GHI CHÚ
					2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	VỐN CĐNSDP	VỐN KHÁC	
	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KHÁNH SƠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025			770,0	150,0	150,0	170,0	150,0	150,0	770,0	0,0	770,0	
A.1	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở			750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	750,0		750,0	
a.1.1	Khu dân cư phía Bắc và phía Đông thị trấn Tô Hạp (quy mô 200ha)	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	750,0		750,0	
A.2	Hạ tầng xã hội - công trình khác			20,0			20,0			20,0		20,0	
a.2.1	Trung tâm TMDV ở phía Bắc sông Tô Hạp	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	20,0			20,0			20,0		20,0	

**Phụ lục 9.1: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư sử dụng vốn đầu tư công
trên địa bàn huyện Khánh Sơn giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG NHU CẦU VỐN	PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						HÌNH THỨC VỐN		GHI CHÚ
				2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	VỐN CĐNSDP	VỐN KHÁC	
	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		356,9	83,4	120,5	48,0	55,0	50,0	356,9	356,9	0,0	
A.1	Đồ án Quy hoạch		5,0	0,0	2,0	3,0	0,0	0,0	5,0	5,0	0,0	
a.1.1	Quy hoạch 1/2000 Khu dân cư phía Tây trung tâm thị trấn Tô Hạp (quy mô khoảng 200ha)	2021-2025	2,0		2,0				2,0	2,0		
a.1.2	Quy hoạch 1/500 Khu dân cư phía Tây trung tâm thị trấn Tô Hạp (quy mô khoảng 200ha)	2021-2025	3,0			3,0			3,0	3,0		
A.2	Hạ tầng kỹ thuật		224,4	15,9	58,5	45,0	55,0	50,0	224,4	224,4	0,0	
a.2.1	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi	2021-2025	1,0	1,0					1,0	1,0		
a.2.2	Nâng cấp đường Lạc Long Quân	2021-2025	3,0	3,0					3,0	3,0		
a.2.3	Nâng cấp đường Trần Phú	2021-2025	0,2	0,2					0,2	0,2		
a.2.4	Nâng cấp đường Kim Đồng	2021-2025	0,2	0,2					0,2	0,2		
a.2.5	Nâng cấp đường Hoàng Văn Thụ	2021-2025	0,3	0,3					0,3	0,3		
a.2.6	Nâng cấp đường Đống Đa	2021-2025	0,1	0,1					0,1	0,1		
a.2.7	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu	2021-2025	0,1	0,1					0,1	0,1		
a.2.8	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng	2021-2025	4,0		4,0				4,0	4,0		
a.2.9	Đường số 2 (Xây dựng mới)	2021-2025	100,0				50,0	50,0	100,0	100,0		

a.2.10	Đường số 3 đến đường số 11 (Xây dựng mới trừ tuyến D9)	2021-2025	80,0		40,0	40,0			80,0	80,0		
a.2.11	Đường số 1 (Xây dựng mới)	2021-2025	10,0			5,0	5,0		10,0	10,0		
a.2.12	Lắp đặt thêm hệ thống chiếu sáng trên 6022 m đường chưa có chiếu sáng	2021-2025	3,5	1,0	2,5				3,5	3,5		
a.2.13	Lắp đặt thêm 6541 m công thoát nước đô thị	2021-2025	22,0	10,0	12,0				22,0	22,0		
A.3	Hạ tầng xã hội - công trình khác		127,5	67,5	60,0	0,0	0,0	0,0	127,5	127,5	0,0	
a.3.1	Trường mầm non (xây mới ở phía Bắc sông Tô Hạp)	2021-2025	7,5	7,5					7,5	7,5		
a.3.2	Trường tiểu học (xây mới ở phía Bắc sông Tô Hạp)	2021-2025	10,0		10,0				10,0	10,0		
a.3.3	Công viên ven sông Tô Hạp (bờ Nam, diện tích khoảng 4ha)	2021-2025	25,0	15,0	10,0				25,0	25,0		
a.3.4	Khu di tích căn cứ địa cách mạng Tô Hạp	2021-2025	5,0	5,0					5,0	5,0		
a.3.5	Nâng cấp bệnh viện huyện (từ 70 giường lên 120 giường)	2021-2025	80,0	40,0	40,0				80,0	80,0		



Phụ lục 9.2: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư có sử dụng vốn khác trên địa bàn huyện Khánh Sơn giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (QUY MÔ)	THỜI GIAN THỰC HIỆN	CHỦ ĐẦU TƯ	TỔNG NHU CẦU VỐN	PHÂN KỲ VỐN THEO NĂM (tỷ đồng)						HÌNH THỨC VỐN		GHI CHÚ
					2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG	VỐN CĐNSĐP	VỐN KHÁC	
	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KHÁNH SƠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025			770,0	150,0	150,0	170,0	150,0	150,0	770,0	0,0	770,0	
A.1	Dự án khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở			750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	750,0		750,0	
a.1.1	Khu dân cư phía Bắc và phía Đông thị trấn Tô Hạp (quy mô 200ha)	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	750,0		750,0	
A.2	Hạ tầng xã hội - công trình khác			20,0			20,0			20,0		20,0	
a.2.1	Trung tâm TMDV ở phía Bắc sông Tô Hạp	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	20,0			20,0			20,0		20,0	